



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk

Số 01+02

Ngày 10/4/2011

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
----------------------	---------------------------	--------------

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10 - 12 - 2010	Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk.	3
----------------	---	---

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

22 - 9 - 2010	Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	12
14 - 10 - 2010	Quyết định số 26/2010/QĐ-UBND Về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội.	24
14 - 10 - 2010	Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.	26
15 - 10 - 2010	Quyết định số 30/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	35
22 - 10 - 2010	Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND Quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với Trung tâm học tập cộng đồng và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	40
28 - 10 - 2010	Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.	42

01 - 11 - 2010	Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy định về việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	44
16 - 11 - 2010	Quyết định số 34/2010/QĐ-UBND Về việc giao số lượng cán bộ, công chức cho các xã phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã và thành phố.	70
17 - 11 - 2010	Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND Ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk.	72
22 - 12 - 2010	Quyết định số 36 /2010/QĐ-UBND Ban hành Quy chế Phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.	86
31- 12 - 2010	Quyết định số 38/2010 /QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ khuyến công tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	93
31 - 12 - 2010	Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin	101

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12 - 11 - 2010	Công văn số 5977/UBND-VHXX Về việc đính chính hiệu lực QĐ 31/2010/QĐ-UBND, ngày 22/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	109
----------------	--	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2010/NQ-HĐND

Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 12 năm 2010

NGHỊ QUYẾT

**Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011
cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND, ngày 08 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho ngân sách các cấp thuộc tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 67/BC-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2010 của Ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh tán thành, thông qua các nội dung về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh:

a) Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh:

a.1) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước do tỉnh quản lý;
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả thuế thu nhập đối với người trúng thưởng xổ số kiến thiết);
- Thu nhập từ vốn góp của ngân sách tỉnh, tiền thu hồi vốn của ngân sách tỉnh tại các cơ sở kinh tế, thu thanh lý tài sản và các khoản thu khác của doanh nghiệp

Nhà nước do tỉnh quản lý, thu từ quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước của Chính phủ;

- Các khoản phí, lệ phí do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh tổ chức thu (không kể phí xăng, dầu và lệ phí trước bạ);

- Thu sự nghiệp từ các đơn vị do tỉnh quản lý;

- Huy động từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng do tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trực tiếp cho ngân sách tỉnh;

- Thu từ huy động đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3, điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước;

- Thu các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do tỉnh quản lý;

- Tiền đền bù thiệt hại đất;

- Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do tỉnh quản lý;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

- Thu chuyển nguồn từ ngân sách tỉnh năm trước sang ngân sách tỉnh năm sau.

- Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật.

a.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách:

- Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành và thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

- Thuế môn bài;

- Thuế nhà, đất;

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Lệ phí trước bạ;

- Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập đối với người trúng thưởng xổ số kiến thiết);

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ dịch vụ, hàng hóa sản xuất trong nước (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hoạt động xổ số kiến thiết);

- Phí xăng, dầu;

- Thuế tài nguyên;

- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;
- Tiền sử dụng đất.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh:

b.1) Chi đầu tư phát triển:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do tỉnh quản lý;
- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện;
- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Chi thường xuyên:

- Chi các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý, cụ thể:
 - + Giáo dục trung học phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ mẫu giáo; phổ thông dân tộc nội trú (kể cả tỉnh, huyện); Trung tâm giáo dục thường xuyên (kể cả tỉnh, huyện); các hoạt động giáo dục khác;
 - + Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do tỉnh tổ chức;
 - + Phòng bệnh, chữa bệnh và các hoạt động y tế khác (bao gồm cả y tế xã, thôn, buôn);
 - + Các trại xã hội, cứu tế xã hội, phòng chống các tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác do tỉnh quản lý;
 - + Chi bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác của tỉnh;
 - + Phát thanh truyền hình và các hoạt động thông tin khác do tỉnh quản lý;
 - + Bồi dưỡng, huấn luyện huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác của tỉnh;
 - + Nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác thuộc tỉnh quản lý;
 - + Các sự nghiệp khác do tỉnh quản lý;
- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do tỉnh quản lý;

+ Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do tỉnh quản lý;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư; bảo vệ nguồn lợi thủy sản do tỉnh quản lý;

+ Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác của tỉnh;

+ Điều tra cơ bản;

+ Các hoạt động sự nghiệp về môi trường (chỉ khoán quản lý, bảo vệ rừng; khoanh nuôi, tái sinh rừng; phòng chống cháy rừng; xử lý nước thải, rác thải; chống ô nhiễm môi trường) do cơ quan thuộc tỉnh thực hiện;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác thuộc tỉnh quản lý;

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách tỉnh bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cấp tỉnh;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh theo quy định tại điều 17 và điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

- Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do tỉnh quản lý;

- Chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện;

- Trợ giá, trợ cước, bù lỗ theo chính sách của Nhà nước;

- Các khoản chi thường xuyên khác ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi trả gốc, lãi tiền huy động cho đầu tư theo quy định tại khoản 3, điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước;

b.4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

b.5) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

b.6) Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau;

b.7) Chi nộp ngân sách cấp trên (nếu có).

2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:

a) Nguồn thu của ngân sách cấp huyện:

a.1) Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

- Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước do huyện quản lý;
- Các khoản phí và lệ phí do các đơn vị thuộc huyện quản lý (không kể lệ phí xăng, dầu; lệ phí trước bạ);
- Thu sự nghiệp từ các đơn vị do huyện quản lý;
- Thu huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng của huyện theo quy định của pháp luật;
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trực tiếp cho ngân sách huyện;
- Thu các khoản tiền phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do huyện quản lý;
- Thu kết dư ngân sách cấp huyện;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do huyện quản lý;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;
- Thu chuyển nguồn từ ngân sách huyện năm trước sang ngân sách huyện năm sau;
- Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật.

a.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách: Như quy định tại tiết a.2 điểm a mục 1 nêu trên;

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:

b.1) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn, chi đầu tư xây dựng cơ bản trong các chương trình mục tiêu quốc gia, theo phân cấp quản lý đầu tư của tỉnh;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Chi thường xuyên:

- Chi các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, xã hội, văn hóa thông tin, văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và các sự nghiệp khác do huyện quản lý, cụ thể:

+ Giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo và các hoạt động giáo dục khác;

+ Đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

+ Chi cứu tế xã hội và các hoạt động xã hội khác;

+ Chi bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác;

+ Phát thanh truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

+ Chi các hoạt động thể dục, thể thao, các cơ sở thi đấu thể dục thể thao do huyện quản lý;

+ Chi ứng dụng tiến bộ kỹ thuật;

+ Các sự nghiệp khác do huyện quản lý.

- Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do huyện quản lý:

+ Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do cấp huyện quản lý;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư; bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

+ Chi sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, giao thông nội thị, công viên, lâm viên và sự nghiệp thị chính khác;

+ Đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

+ Điều tra cơ bản;

+ Các hoạt động sự nghiệp môi trường (chi khoán quản lý, bảo vệ rừng; khoanh nuôi, tái sinh rừng; phòng chống cháy rừng...; xử lý nước thải, rác thải; chống ô nhiễm môi trường...);

+ Các sự nghiệp kinh tế khác.

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách huyện bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cấp huyện;

- Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh);

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở huyện theo quy định theo quy định tại điều 17 và điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

- Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do huyện quản lý;

- Chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia giao cho huyện thực hiện;

- Các khoản chi thường xuyên khác ở huyện theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

b.4) Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp huyện năm trước sang ngân sách cấp huyện năm sau.

b.5) Chi nộp ngân sách cấp trên (nếu có).

3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

a) Nguồn thu:

a.1) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản phí, lệ phí thu vào ngân sách xã theo quy định;
- Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phần nộp vào ngân sách Nhà nước theo chế độ quy định;
- Thu đấu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;
- Các khoản huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo pháp luật quy định, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác;
- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho ngân sách xã theo chế độ quy định.
- Thu chuyển nguồn từ ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau.
- Thu kết dư ngân sách xã năm trước.
- Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật do xã quản lý.

a.2) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) như quy định tại tiết a.2, điểm a, mục 1 nêu trên.

a.3) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

b.1) Chi đầu tư phát triển (chỉ áp dụng đối với ngân sách xã và thị trấn):

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp.

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án nhất định theo quy định của pháp luật, do xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý.

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Chi thường xuyên:

- Chi cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước ở xã (bao gồm cả thôn, buôn, tổ dân phố):

+ Tiền lương cho cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã;

+ Phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách;

+ Sinh hoạt phí đại biểu Hội đồng nhân dân của xã;

+ Các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước;

+ Công tác phí;

+ Chi về hoạt động, văn phòng như: Chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, phí bưu điện, điện thoại, hội nghị, chi tiếp tân, khánh tiết...;

+ Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương tiện làm việc;

+ Chi khác theo chế độ quy định;

- Kinh phí hoạt động của Đảng bộ xã;

- Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có);

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã theo quy định theo quy định tại điều 17 và điều 18 của Nghị định số 60/2003/NĐ-CP, ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

- Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định;

- Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

+ Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

+ Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;

+ Các khoản chi khác theo chế độ quy định;

- Chi cho công tác xã hội và hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục thể thao do cấp xã quản lý, bao gồm:

+ Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp trợ cấp thôi việc một lần cho

cán bộ xã nghi việc, từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 trở về sau do tổ chức Bảo hiểm xã hội chi), chi thăm hỏi gia đình chính sách; cứu tế xã hội và công tác xã hội khác;

+ Chi hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, truyền thanh do xã quản lý;

- Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ các lớp bổ túc văn hóa, trợ cấp nhà trẻ, lớp mẫu giáo, kể cả trợ cấp cho giáo viên mẫu giáo và cô nuôi dạy trẻ do xã quản lý;

- Chi sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng do xã quản lý như: Trường học, trạm y tế, nhà trẻ, lớp mẫu giáo, nhà văn hóa, thư viện, đài tưởng niệm, cơ sở thể dục thể thao, cầu, đường giao thông, công trình cấp thoát nước công cộng,... Riêng đối với thị trấn còn có nhiệm vụ chi sửa chữa, cải tạo vỉa hè, đường phố nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh...;

- Hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công, khuyến lâm theo chế độ quy định;

- Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi chuyển nguồn từ ngân sách xã năm trước sang ngân sách xã năm sau.

b.4) Chi nộp ngân sách cấp trên (nếu có).

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã từ năm 2011 theo tinh thần Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và thay thế Nghị quyết số 37/2006/NQ-HĐND, ngày 11 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2007 cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk; được thực hiện trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2011 đến năm 2015.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2010./.

CHỦ TỊCH

Niê Thuật

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 9 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định về đánh số và gắn
biển số nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Quyết định số 05/2006/QĐ-BXD ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chế đánh số và gắn biển số nhà;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 81/TTr-SXD ngày 16 tháng 8 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm tổ chức triển khai, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, địa phương và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
ĐÁNH SỐ VÀ GẮN BIỂN SỐ NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2010/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Mục đích của việc ban hành quy định

1. Tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện yêu cầu giao tiếp, tiếp nhận các thông tin, thư tín, liên lạc, giao dịch thương mại, giao dịch dân sự và các giao dịch khác.

2. Góp phần chỉnh trang diện mạo đô thị và điểm dân cư nông thôn, quản lý nhà đất, thông tin liên lạc hành chính, an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy và quản lý dân cư theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng tại khu vực đô thị và nông thôn.

2. Các đối tượng được đánh số và gắn biển số nhà, bao gồm:

a) Nhà ở, công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là nhà) đều phải có số nhà và gắn biển số nhà theo quy định;

b) Nhóm nhà, ngôi nhà và tầng nhà, căn hộ, số cầu thang của nhà chung cư;

c) Nhà xây dựng không phép nhưng phù hợp với quy hoạch được xét tính pháp lý cho phép tồn tại;

d) Nhà được cấp giấy phép xây dựng tạm.

3. Những đối tượng sau đây không được xét cấp số nhà, bao gồm:

a) Nhà xây dựng không phép hoặc trái phép trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Nhà xây dựng tạm (không dùng cho mục đích để ở) có cấu trúc tạm bằng vật liệu thô sơ như: lều, lán trại, chòi,...

Điều 3. Nguyên tắc chung để đánh số và gắn biển số nhà

1. Để hạn chế việc xáo trộn, thay đổi số nhà hàng loạt làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân; những nơi có số nhà ổn định, không trùng lặp, phù hợp với quy định này thì giữ nguyên không phải cấp số nhà mới.

2. Các địa phương chỉ tiến hành cấp số cho những căn nhà không số (chưa có số nhà), khu vực đô thị mới xây dựng; chỉnh sửa số nhà chưa hợp lý để phù hợp với các

nhà khác trên cùng tuyến đường; cấp đổi những số nhà trùng nhau, số nhà trong các con hẻm nay trở thành đường.

3. Giấy chứng nhận số nhà không có giá trị chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, quyền sở hữu công trình xây dựng; vị trí cấp số nhà không là căn cứ tính giá trị quyền sử dụng đất ở, tính thuế nhà đất.

4. Giấy chứng nhận số nhà do Ủy ban nhân dân thành phố, thị xã, huyện cấp là cơ sở pháp lý để các tổ chức, cá nhân thực hiện các giao dịch liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Biên số nhà cũ được gắn dưới biên số nhà mới trong thời hạn là 02 năm.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đánh số nhà” là việc xác định số nhà theo các nguyên tắc quy ước thống nhất.
2. “Gắn biên số nhà” là việc xác định để gắn biên vào vị trí lắp đặt biên số nhà theo nguyên tắc thống nhất.
3. “Ngôi nhà” là công trình xây dựng có mái và kết cấu bao che, dùng để ở hoặc vào mục đích khác.
4. “Nhóm nhà” là tập hợp nhiều ngôi nhà có vị trí gần nhau, được sắp xếp theo những nguyên tắc nhất định và cách biệt với những ngôi nhà khác bởi hàng rào, đường giao thông.
5. “Hẻm” là lối đi lại trong cụm dân cư, có ít nhất một đầu thông ra đường (nhánh của đường).
6. “Hẻm nhánh” là lối đi lại trong cụm dân cư có một đầu thông ra hẻm, không trực tiếp thông ra đường.
7. “Nhà mặt đường” hay còn gọi nhà mặt tiền là nhà có cửa ra vào chính được mở ra đường.
8. “Nhà trong hẻm” hoặc “nhà trong hẻm nhánh” là nhà có cửa ra vào chính được mở ra hẻm hoặc hẻm nhánh.

Chương II NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

Mục 1 NGUYÊN TẮC ĐÁNH SỐ NHÀ, SỐ CĂN HỘ

Điều 5. Nguyên tắc đánh số nhà mặt đường, nhà trong hẻm và hẻm nhánh

1. Đánh số nhà mặt đường và nhà trong hẻm, trong hẻm nhánh được sử dụng dãy số tự nhiên (1, 2, 3,..., n) với thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo chiều quy định tại Khoản 2, Điều này. Nhà bên trái lấy số lẻ (1, 3, 5, 7,...); nhà bên phải lấy số chẵn (2, 4, 6, 8,...).

2. Chiều đánh số nhà:

2.1. Đối với những tuyến đường đã có số nhà (cũ), chiều đánh số nhà được đánh theo chiều hiện hữu.

2.2. Đối với những tuyến đường chưa có số nhà hoặc đường mới mở, chiều đánh số nhà được thực như sau:

a) Chiều đánh số nhà được thực hiện theo hướng từ trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn đi ra ngoại thành (ví dụ đường Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột: chiều đánh số nhà lấy từ trung tâm ngã 6 đi về hướng Km3).

b) Những đường không có hướng từ trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn thì chiều đánh số nhà bắt đầu kết nối với đường chính trung tâm, đường khu vực.

c) Trường hợp hẻm chỉ có một đầu thông ra đường chính: chiều đánh số được thực hiện từ nhà đầu hẻm sát với đường chính đến nhà cuối hẻm, theo nguyên tắc bên phải lấy số chẵn, bên trái lấy số lẻ. Tên hẻm được lấy tên số nhà nhỏ ở đầu hẻm (đường chính) làm tên hẻm.

d) Trường hợp hẻm nhánh là hẻm chỉ có một đầu thông ra hẻm: chiều đánh số được thực hiện từ nhà đầu hẻm nhánh sát với hẻm chính đến nhà cuối hẻm nhánh, theo nguyên tắc bên phải lấy số chẵn, bên trái lấy số lẻ. Tên hẻm nhánh được lấy tên số nhà nhỏ ở đầu hẻm nhánh (hẻm nhánh) làm tên hẻm nhánh;

e) Trường hợp hẻm có hai đầu thông ra hai đường chính: chia đôi con hẻm để đặt số nhà theo tên hẻm và đường hoặc theo địa giới hành chính (tổ, khu vực, phường, xã, thị trấn quản lý) làm căn cứ để đánh số nhà;

g) Trường hợp hẻm có ba đầu thông ra ba đường chính: thì lấy chỗ tiếp giáp giữa ba hẻm (ngã 3 hẻm) đặt số nhà theo tên hẻm và đường hoặc theo địa giới hành chính (tổ, khu vực, phường, xã, thị trấn quản lý) làm căn cứ để đánh số nhà;

h) Đối với hẻm hoặc hẻm nhánh mới mở chưa có tên, thì chiều đánh số và tên hẻm, hẻm nhánh được áp dụng theo nguyên tắc quy định tại điểm b, c, d của Điều này (trường hợp số nhà ổn định phù hợp theo quy định này thì áp dụng theo nguyên tắc chung giữ nguyên không phải đánh số nhà lại);

Điều 6. Nguyên tắc đánh số căn hộ của nhà chung cư

1. Đánh số căn hộ được sử dụng dãy số tự nhiên với thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo chiều quy định tại Khoản 2, Điều này. Hai chữ đầu chỉ số tầng nhà, các chữ số sau ghi số căn hộ đó.

2. Chiều đánh số căn hộ:

a) Trường hợp ngôi nhà chung cư có một cầu thang ở giữa, bố trí hành lang giữa hoặc không có hành lang thì chiều đánh số căn hộ hoặc phòng được thực hiện theo chiều quay kim đồng hồ, bắt đầu từ căn hộ đầu tiên phía bên trái của người bước lên tầng nhà đó;

b) Trong trường hợp ngôi nhà có nhiều cầu thang, bố trí hành lang giữa thì chọn cầu thang chính (có vị trí gần nhất tiếp giáp với lối đi vào). Chiều đánh số thực hiện theo nguyên tắc như trên;

c) Trường hợp ngôi nhà có hành lang bên thì chiều đánh số căn hộ theo chiều từ trái sang phải của người đứng quay mặt vào dãy căn hộ, bắt đầu từ căn hộ đầu tiên, phía bên trái.

Mục 2

NGUYÊN TẮC ĐÁNH TÊN ĐỐI VỚI NHÓM NHÀ, NGÔI NHÀ TRONG KHU NHÀ; ĐÁNH SỐ TẦNG NHÀ, CẦU THANG NHÀ CHUNG CƯ

Điều 7. Nguyên tắc đánh tên nhóm nhà

Trong một khu có nhiều nhà tạo thành các nhóm nhà mà các lối đi giữa các nhóm nhà không được đặt tên (đường, hẻm, hẻm nhánh) thì cần phải đánh tên nhóm nhà theo quy định sau:

1. Việc đánh tên nhóm nhà áp dụng chữ cái in hoa của tiếng Việt (A, B, C,...) sắp xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái tiếng Việt với chiều theo nguyên tắc sắp xếp các nhóm nhà trong khu vực đó.

2. Trường hợp khu nhà trong một biển số nhà, có nhiều nhóm nhà thì chiều đánh tên nhóm nhà được bắt đầu từ nhóm nhà nằm gần lối vào khu nhà đi dần vào phía cuối khu nhà. Trường hợp các nhóm nhà nằm hai bên trục đường giao thông nội bộ thì chiều đánh tên nhóm nhà cũng xác định theo phương pháp này, các nhóm nhà nằm phía bên trái đường nội bộ đánh tên A, C, Đ, G, I,..., các nhóm nhà phía bên phải đường nội bộ B, D, E, H, K,...

Điều 8. Nguyên tắc đánh tên ngôi nhà trong một nhóm nhà

Tên ngôi nhà trong nhóm nhà được viết bằng tên ghép của tên nhóm nhà và số thứ tự của ngôi nhà trong nhóm nhà đó (ví dụ: A10, B15, C4,...). Trong đó, tên nhóm nhà được xác định theo quy định tại Điều 7 của Quy định này; số thứ tự của ngôi nhà được dùng các số tự nhiên (1, 2, 3,..., n). Chiều đánh số thứ tự của ngôi nhà trong mỗi nhóm nhà được xác định theo nguyên tắc sắp xếp các ngôi nhà trong nhóm nhà đó.

Điều 9. Nguyên tắc đánh số tầng nhà của nhà chung cư

Đánh số tầng nhà theo nguyên tắc lấy chiều từ tầng dưới lên tầng trên, bắt đầu từ tầng 1 của ngôi nhà (không tính tầng hầm). Dùng các số tự nhiên (1, 2, 3,..., n, với n là tổng số tầng của ngôi nhà) để đánh số tầng và được lấy từ số nhỏ đến số lớn. Khi đó các tầng tiếp theo từ dưới lên được đánh số là tầng 2, tầng 3,..., tầng n.

Điều 10. Nguyên tắc đánh số cầu thang nhà chung cư

Đánh số cầu thang nhà chung cư (từ 02 cầu thang sử dụng chung trở lên) được đánh số i/n (với i là chỉ số cầu thang, n là tổng số cầu thang trên mặt bằng của chung cư) theo nguyên tắc lấy từ lối đi chính vào nhà, cầu thang đầu tiên được ưu tiên đánh số 1/n, những cầu thang tiếp theo được đánh số 2/n, 3/n,... Chiều đánh số thực hiện theo chiều kim đồng hồ.

Mục 3
NGUYÊN TẮC ĐÁNH SỐ NHÀ
ĐỐI VỚI NHÀ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN

Điều 11. Cách đánh số nhà ở các đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.

Cấp số nhà theo phạm vi địa giới hành chính cấp huyện (cấp huyện nào quản lý, cấp huyện đó cấp số) và đánh số theo thứ tự liên tục từ 1 đến hết theo nguyên tắc bên phải số chẵn, bên trái số lẻ, dưới số nhà ghi thôn buôn, xã và huyện, thị xã, thành phố trên Quốc lộ, tỉnh lộ.

Ví dụ: Quốc lộ 14 số đầu tiên bên phải là số 2, thôn buôn, xã, huyện, Quốc lộ 14.

Điều 12. Cách cấp số nhà ở nông thôn, đánh số nhà theo tổ, thôn buôn, xã (lấy số thứ tự từ 1, cách đánh số từ đầu thôn buôn đến cuối thôn buôn trong địa bàn).

Điều 13. Cách xác định đầu đường để đánh số nhà được tính như sau:

1. Đối với đường nằm trên Quốc lộ 14, Quốc lộ 26, Quốc lộ 27 và các Tỉnh lộ việc xác định đầu đường để đánh số nhà căn cứ theo hướng Quốc lộ, Tỉnh lộ từ trung tâm ra ngoài trung tâm.

2. Đối với đường lớn giao nhau, đường nối tiếp giữa các đường khác, việc xác định đầu đường để đánh số nhà, căn cứ theo hướng từ trung tâm ra ngoài trung tâm và đầu đường nhỏ nối tiếp với đường lớn.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ GẮN BIỂN SỐ

Điều 14. Gắn biển số nhà tại đường, hẻm, hẻm nhánh

1. Mỗi nhà mặt đường, nhà trong hẻm, hẻm nhánh được gắn một biển số nhà. Trường hợp một nhà có nhiều cửa ra vào từ nhiều đường, hẻm, hẻm nhánh khác nhau thì biển số nhà được gắn ở cửa chính. Nếu nhà có cửa chính ở tại góc hai đường, hẻm, hẻm nhánh thì nhà đó được đánh số và gắn biển theo đường, hẻm, hẻm nhánh lớn hơn.

2. Biển số nhà được gắn tại cửa đi sát hè hoặc lòng đường, phía bên trái nhà ở độ cao so với nền tầng một là 2 mét. Trường hợp nhà có hàng rào sát hè hoặc lòng đường thì biển số nhà được gắn tại cột trụ cổng chính, phía bên trái (theo chiều từ phía ngoài vào nhà) ở độ cao là hai mét (2m).

Điều 15. Gắn biển số căn hộ của nhà chung cư

Mỗi căn hộ được gắn một biển số. Biển số căn hộ được viết bằng tên ghép của số tầng với số căn hộ được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 6 của Quy định này. Biển số căn hộ được gắn tại vị trí sát phía trên chính giữa cửa đi chính của căn hộ.

Điều 16. Gắn biển tên nhóm nhà, ngôi nhà; số tầng nhà, cầu thang

1. Biển tên nhóm nhà được đặt tại một góc của nhóm nhà đó, trên vỉa hè gần với đường phố lớn nhất.

2. Biển tên ngôi nhà được đặt tại mặt đứng và hai bức tường đầu hồi của ngôi nhà. Tại mặt đứng, biển được đặt tại vị trí tầng 1 trong trường hợp nhà một tầng, tại tầng 2 trong trường hợp nhà nhiều tầng. Tại bức tường đầu hồi, biển được đặt tại vị trí có độ cao bốn mét.

3. Biển số tầng nhà được đặt tại giữa mảng tường chân cầu thang mỗi tầng. Vị trí đặt biển có độ cao là hai mét (2m) tính từ sàn của tầng nhà tương ứng.

4. Biển số cầu thang được đặt tại vị trí sát phía trên chính giữa cổng đơn nguyên có cầu thang đó.

Chương IV CẤU TẠO CÁC LOẠI BIỂN SỐ

Điều 17. Các loại biển được sử dụng gồm 07 loại biển sau đây:

1. Biển số nhà mặt đường;
2. Biển số nhà trong hẻm, hẻm nhánh;
3. Biển số căn hộ của nhà chung cư;
4. Biển tên nhóm nhà;
5. Biển tên ngôi nhà;
6. Biển số tầng nhà;
7. Biển số cầu thang.

Điều 18. Cấu tạo các loại biển

1. Màu sắc và chất liệu của biển

Các loại biển nêu tại Điều 17 của Quy định này có nền màu xanh lam sẫm, chữ và số màu trắng, đường chỉ viền màu trắng; được làm bằng mēca, dày 3,0mm;

2. Kích thước của từng loại biển:

- a) Biển số nhà mặt đường (có chiều rộng x chiều cao):

Biển có 1 hoặc 2 chữ số: 200mm x 150mm;

Biển có 3 chữ số: 230mm x 150mm;

Biển có 4 chữ số: 260mm x 150mm;

- b) Biển số nhà trong hẻm và nhà trong hẻm nhánh (có chiều rộng x chiều cao):

- b1. Biển số nhà có 1 sọc:*

Biển có 2 chữ số và Biển có 3 chữ số: 230mm x 150mm;

Biển có 4 chữ số và Biển có 5 chữ số: 270mm x 150mm;

- | | |
|--|----------------|
| Biển có 6 chữ số và Biển có 7 chữ số: | 300mm x 150mm; |
| <i>b2. Biển số nhà có 2 sọc:</i> | |
| Biển có 3 chữ số và Biển có 4 chữ số: | 300mm x 150mm; |
| Biển có 5 chữ số và Biển có 6 chữ số: | 320mm x 150mm; |
| Biển có 7 chữ số trở lên: | 350mm x 150mm; |
| <i>b3. Biển số nhà có 3 sọc:</i> | |
| Biển có 4 chữ số và Biển có 5 chữ số: | 320mm x 150mm |
| Biển có 6 chữ số và Biển có 7 chữ số: | 350mm x 150mm; |
| Biển có 8 chữ số trở lên: | 380mm x 150mm; |
| <i>b4. Biển số nhà có 4 sọc:</i> | |
| c) Biển số căn hộ (hoặc phòng) của nhà chung cư (có chiều rộng x chiều cao): | |
| Biển có 3 chữ số: | 170mm x 100mm; |
| Biển có 4 chữ số: | 190mm x 100mm; |
| d) Biển tên nhóm nhà (có chiều rộng x chiều cao): | 600mm x 300mm; |
| đ) Biển tên ngôi nhà (có chiều rộng x chiều cao): | 400mm x 150mm; |
| e) Biển số tầng (có chiều rộng x chiều cao): | 300mm x 200mm; |
| g) Biển số cầu thang (có chiều rộng x chiều cao): | 300mm x 200mm. |

Chương V

XỬ LÝ TỒN TẠI VỀ ĐÁNH SỐ VÀ GẮN BIỂN SỐ NHÀ

Điều 19. Đánh số nhà đối với trường hợp nhà mặt đường (hoặc nhà trong hẻm, hẻm nhánh) được xây mới trên đất của khuôn viên nhà cũ:

1. Trường hợp nhà xây mới xen trên đất của khuôn viên nhà cũ thì đánh số nhà đó bằng tên ghép của số nhà cũ và một chữ cái in hoa của tiếng Việt (ví dụ: 65A). Trường hợp, có nhiều nhà mới thì việc ghi chữ cái in hoa tiếng Việt theo thứ tự A, B, C, ..., M và xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Trường hợp nhà được xây dựng lại trên đất khuôn viên nhiều nhà cũ thì nhà được mang số của nhà cuối cùng của dãy nhà cũ bị phá dỡ của đường, hoặc hẻm, hẻm nhánh đó.

Điều 20. Đánh số nhà khi tách, nhập một hoặc nhiều căn nhà

1. Trường hợp một nhà mặt đường (hoặc nhà trong hẻm, hẻm nhánh) được phân chia thành hai nhà do phát sinh thêm chủ sở hữu mới thì một nhà được mang tên số nhà cũ và một nhà được đánh số bằng tên ghép của số nhà cũ và một chữ cái in hoa tiếng Việt (A).

Ví dụ: nhà số 100 đường Lê Duẩn nay tách thêm một hộ, khi đó số 100 đường Lê Duẩn giữ nguyên và phần nhà tách ra được đánh số 100A đường Lê Duẩn.

2. Trường hợp một nhà mặt đường (hoặc nhà trong hẻm, hẻm nhánh) được phân chia thành nhiều nhà thì việc ghi chữ cái in hoa tiếng Việt theo thứ tự A, B, C,...; trường hợp phát sinh những căn nhà ở giữa nhà đã có số mẫu tự là A, B, C,... thì đánh số là A1, A2, A3,..., B1, B2, B3,..., C1, C2, C3,...

Ví dụ: nhà số 86 đường Hùng Vương nay tách thêm 3 căn hộ mới từ một căn nhà số 86, khi đó số 86 giữ nguyên, cạnh số 86 tiếp theo đánh số 86A, cạnh số 86A đánh số 86B, 86C... Trường hợp, giữa hai nhà số 86A và số 86B phát sinh thêm một nhà mới thì đánh số là 86A1,...

3. Trường hợp nhà mặt đường (hoặc nhà trong hẻm, hẻm nhánh) được đánh số nhà khi nhập nhiều căn nhà thành một căn nhà:

a) Đối với các căn nhà có số nhà riêng biệt liền kề nhau: lấy số nhà mới là số ghép giữa số của căn nhà đầu với số của căn nhà cuối, ở giữa là dấu gạch ngang ngắn (-).

Ví dụ: ghép nhà số 12, 14, 16 đường Hùng Vương thành số nhà 12 - 16 đường Hùng Vương.

b) Đối với các căn nhà có số nhà do tách ra hoặc xây chen nay nhập lại: lấy số nhà là số nhà chính trước đây.

Ví dụ: ghép số nhà 12, 12A, 12B,... đường X thành số nhà 12 đường X.

Điều 21. Trường hợp một đường, phân chia thành nhiều đường, hoặc nhiều đường được nhập thành đường phố mới thì các nhà mặt đường phải được đánh số và gắn biển số nhà theo quy định tại Điều 5 và Điều 14 của Quy định này.

Điều 22. Đánh số nhà bổ sung tại những đường đang xây dựng dở dang.

1. Trường hợp đường có ít nhà mới được xây thêm thì nhà mới xây được đánh số theo số nhà chỉ kèm chữ số bằng chữ cái tiếng Việt theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1, Điều 20 của Quy định này.

2. Trường hợp đường có nhiều nhà mới được xây thêm và có nhiều nhà đánh số sai nguyên tắc thì thực hiện đánh lại số nhà của cả đường.

3. Trường hợp khi đánh số nhà tại các đường, hẻm, hẻm nhánh mà giữa hai nhà có khoảng đất trống, khi tiến hành đánh số nên ước lượng số lô nền có thể xây dựng nhà mới sau này (việc ước lượng số lô nền chỉ mang tính tương đối).

Chương VI **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 23. Kinh phí và mức thu lệ phí

1. Kinh phí để đánh số nhà; gắn biển tên hẻm, hẻm nhánh sử dụng ngân sách địa phương. Kinh phí gắn biển số (bao gồm biển số nhà, biển số căn hộ; biển tên nhóm nhà, ngôi nhà; biển số tầng nhà, cầu thang) sử dụng từ nguồn thu lệ phí cấp biển số nhà.

2. Mức chi trực tiếp cho việc sản xuất và lắp đặt biển số nhà, căn hộ không quá mức quy định về lệ phí cấp biển số nhà; trường hợp phải gắn lại biển số nhà do bị hư hỏng, mất thì mức chi trực tiếp không quá 70% mức cấp mới.

3. Giao Sở Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí và cấp kinh phí đánh số và gắn biển số nhà, mức thu lệ phí cấp biển số nhà thực hiện theo Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính, về hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ sở hữu nhà hoặc người sử dụng nhà.

1. Trường hợp nhà ở vị trí mặt đường (hoặc nhà trong hẻm, hẻm nhánh) chưa được gắn biển (do xây mới, xây dựng lại hoặc phát sinh thêm nhà chủ sở hữu khác) tại khu vực đã thực hiện việc đánh số và gắn biển số nhà thì chủ sở hữu nhà (hoặc người sử dụng) phải làm đơn đề nghị gắn biển số nhà gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Chủ sở hữu nhà hoặc người đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà. Trường hợp không xác định được chủ sở hữu thì người đang sử dụng có trách nhiệm nộp lệ phí cấp biển số nhà.

3. Người sử dụng nhà có trách nhiệm giữ gìn bảo vệ biển số nhà đã được gắn. Khi biển số nhà bị hư hỏng, bị mất, chủ sở hữu nhà (hoặc người sử dụng) phải làm đơn đề nghị gắn biển số nhà hoặc thay biển số mới gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Không được dùng biển số nhà sai quy định, không được để nhà thiếu biển số. Trường hợp nhà có treo biển hiệu mà ghi địa chỉ khác với biển số nhà được gắn theo quy định của Quy định này thì phải sửa đổi biển hiệu cho phù hợp.

4. Người có hành vi vi phạm Quy định này thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính. Nếu gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 25. Trách nhiệm các cấp, các ngành chức năng có liên quan

1. Giao Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Giao thông, Sở Kế hoạch và Đầu tư Sở; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban ngành có liên quan, lập kế hoạch xử lý những vấn đề phát sinh sau khi cấp Giấy chứng nhận số nhà mới (những giấy tờ liên quan đến lý lịch cá nhân, nhà đất và những giấy tờ giao dịch dân sự khác,...).

Sau khi cấp Giấy chứng nhận số nhà, việc thay đổi các giấy tờ có liên quan khác theo số nhà mới cần phải có thời gian và lộ trình thích hợp, tránh thay đổi một cách ồ ạt, gây xáo trộn, ảnh hưởng đến đời sống xã hội của người dân.

2. Trong thời gian thay số nhà mới, mọi hoạt động diễn ra bình thường. Các tổ chức, cá nhân khi liên hệ với các cơ quan chức năng để thay đổi các giấy tờ có liên quan theo số nhà mới thì phải xuất trình Giấy chứng nhận số nhà mới do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Cơ quan nhà nước tiếp nhận hồ sơ có liên quan và giải quyết theo số mới khi người dân có yêu cầu thay đổi, việc thay đổi mọi giấy tờ liên quan đến số nhà mới thực hiện theo Khoản 1, Điều này.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn.

2. Phối hợp với các ngành chức năng có liên quan thường xuyên kiểm tra theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy định về đánh số và gắn biển số nhà tại địa phương.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, phối hợp với các ngành chức năng, lập kế hoạch cung cấp biển số nhà theo mẫu đã quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Quy định này.

2. Chỉ đạo các phòng chức năng: Phòng Quản lý đô thị (thành phố, thị xã), Phòng Công thương (huyện) là bộ phận thường trực phối hợp với các phòng, ban của thành phố, thị xã, huyện, phường, xã, thị trấn, tiến hành khảo sát, lập kế hoạch và lên sơ đồ đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn.

3. Phê duyệt kế hoạch và sơ đồ đánh số nhà trên địa bàn; trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn.

4. Ra Quyết định cấp chứng nhận số nhà cho các hộ theo mẫu chứng nhận số nhà (được quy định tại Phụ lục 1 của Quy định này).

5. Xử lý ngay những vấn đề bức xúc làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân, có liên quan đến việc cấp số nhà mới như: hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân và những giấy tờ liên quan khác, thuộc phạm vi xử lý của địa phương.

6. Thanh tra, xử lý các vi phạm về quản lý đánh số và gắn biển số nhà theo thẩm quyền.

7. Báo cáo bằng văn bản gửi cho Sở Xây dựng 06 tháng một lần về kết quả thực hiện đánh số và gắn biển số nhà.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn

1. Triển khai thực hiện đánh số, gắn biển số nhà và trao chứng nhận biển số nhà các hộ trên địa bàn.

2. Tuyên truyền, phổ biến và đôn đốc tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn chấp hành quy định về đánh số và gắn biển số nhà.

3. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn theo thẩm quyền; báo cáo và kiến nghị xử lý với Ủy ban nhân dân quận, huyện những trường hợp vượt quá thẩm quyền./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

Phụ lục 1
MẪU CHỨNG NHẬN SỐ NHÀ

TỈNH ĐẮK LẮK

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-CN

CHỨNG NHẬN SỐ NHÀ

Căn cứ Quyết định số: 05/2006/QĐ-BXD ngày 08/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, về việc ban hành Quy chế đánh số và gắn biển số nhà;

Căn cứ Quyết định số: /2010/QĐ-UBND ngày /9/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, về việc ban hành Quy định về đánh số và gắn biển số nhà trên địa bàn tỉnh;

Ủy ban nhân dân

Chứng nhận ngôi nhà (căn hộ) của Ông /(Bà) hoặc cơ quan tổ chức.....

.....được mang số:..... thay cho số nhà cũ (.....)

Giấy chứng nhận này được sử dụng khi hộ gia đình, cơ quan, tổ chức làm các thủ tục liên quan đến địa chỉ./.

....., ngày tháng..... năm 200.....

TM. Chủ tịch UBND Thành phố (huyện).....

Trưởng phòng.....

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức trợ cấp, trợ giúp
Cho đối tượng bảo trợ xã hội
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11, ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Liên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Sở Tài chính tại Tờ trình số 69/TTr-LĐTBXH-TC, ngày 26 tháng 7 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, quy định mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội như sau:

1. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội là 180.000 đồng (hệ số 1). Các mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội bằng mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP.

2. Riêng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh bằng 80% mức lương tối thiểu.
3. Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất và các mức hỗ trợ khác thực hiện theo mức quy định tại Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010.

Điều 2. Thủ tục hồ sơ, quy trình xét duyệt, thẩm quyền giải quyết trợ giúp kinh phí cho các đối tượng bảo trợ xã hội thực hiện theo Thông tư số 24/2010/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Liên Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 13/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 3. Lập dự toán kinh phí hàng năm đối với nguồn kinh phí trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng; kinh phí nuôi dưỡng, kinh phí hoạt động bộ máy, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của cơ sở bảo trợ xã hội và nhà xã hội tại cộng đồng; kinh phí tuyên truyền, phổ biến chính sách, khảo sát thống kê, ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý đối tượng, kinh phí hoạt động chi trả trợ cấp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Quyết định này thay thế Quyết định số 57/2007/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 14 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật
trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 03/2010/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 39/TTr-TP ngày 11 tháng 9 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Căn cứ nội dung Quy định ban hành kèm theo Quyết định này, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ và thành phố Buôn Ma Thuột; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này và theo định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh, sự phối hợp trong theo dõi tình hình thi hành pháp luật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Theo dõi tình hình thi hành pháp luật được thực hiện trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực và trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

3. Các nội dung khác có liên quan đến theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo Thông tư số 03/2010/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan khác.

Điều 2. Nguyên tắc theo dõi thi hành pháp luật

1. Thường xuyên, liên tục, toàn diện và kịp thời;
2. Kết hợp việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo ngành, lĩnh vực với việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật ở phạm vi từng địa phương;
3. Gắn việc thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức;
4. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 3. Mục đích theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo dõi tình hình thi hành pháp luật nhằm đánh giá thực trạng và hiệu quả thi hành pháp luật, kịp thời đôn đốc, tổ chức và hướng dẫn việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật; kiến nghị xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và các biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật.

Chương II

NỘI DUNG THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

Điều 4. Nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật

Theo dõi tình hình thi hành pháp luật thực hiện thông qua việc theo dõi, đánh giá về các nội dung sau đây:

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; văn bản chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của cơ quan nhà nước cùng cấp;
2. Mức độ tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân;
3. Hiệu quả của công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật;
4. Tính hợp lý của các quy định pháp luật;
5. Các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật và các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật.

Điều 5. Đánh giá về tình hình ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; văn bản chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và các quyết định, chỉ thị của Ủy ban nhân dân.
2. Căn cứ vào chương trình, kế hoạch ban hành văn bản hàng năm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc theo yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan đánh giá tình hình ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành theo các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2010/TT-BTP.
3. Ngoài văn bản quy định tại khoản 2 điều này, việc đánh giá còn được thực hiện đối với văn bản được ban hành ngoài chương trình ban hành văn bản hàng năm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và văn bản chỉ đạo, đôn đốc, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và của cơ quan nhà nước cùng cấp.

Điều 6. Đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân

1. Phạm vi văn bản đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật bao gồm văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan trung ương ban hành và văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành.
2. Thông tin, số liệu về số lượng, hình thức, mức độ vi phạm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và tình hình xử lý đối với từng loại vi phạm pháp luật phải được lấy

từ báo cáo chính thức của các cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

Thông tin, số liệu về tình hình vi phạm pháp luật hình sự và tình hình xử lý tội phạm được lấy từ các cơ quan Công an, Tòa án và Viện Kiểm sát.

3. Trong quá trình đánh giá, cần tập trung theo dõi, đánh giá đối với các loại vi phạm có tính chất phổ biến hoặc nổi lên trong từng thời kỳ, tìm nguyên nhân và kịp thời kiến nghị các giải pháp xử lý.

Điều 7. Đánh giá về tính hợp lý của các quy định pháp luật

Ngoài các nội dung đánh giá tính hợp lý của các quy định pháp luật theo Điều 8 Thông tư số 03/2010/TT-BTP, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật cần kiểm tra, đánh giá sự phù hợp giữa các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân với văn bản của cấp trên; giữa văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành với nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, hoặc các văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành về cùng một vấn đề; phát hiện những sai trái của các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời xử lý hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý văn bản trái pháp luật.

Điều 8. Đánh giá về các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật và các điều kiện bảo đảm cho việc thi hành pháp luật

1. Các biện pháp tổ chức thi hành pháp luật bao gồm:

a) Thông tin, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành; tổ chức, hướng dẫn, tập huấn cho cán bộ, công chức làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ trong phạm vi ngành, địa phương quản lý;

b) Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thuộc lĩnh vực quản lý để sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ, ban hành mới theo thẩm quyền, hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật;

c) Xây dựng các kế hoạch, đề án, dự án, chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi ngành, địa phương quản lý;

d) Theo dõi, đôn đốc công tác triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức kiểm tra, tổng kết tình hình thực hiện pháp luật trong phạm vi ngành, địa phương quản lý;

đ) Các biện pháp tổ chức thi hành khác do pháp luật quy định.

2. Kinh phí dành cho việc tổ chức triển khai thực hiện pháp luật.

3. Thực trạng về tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức làm công tác thi hành pháp luật trong việc đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Các điều kiện về trang thiết bị và cơ sở vật chất bảo đảm việc thi hành pháp luật.

4. Những khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thi hành pháp luật; quản lý và sử dụng kinh phí; tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ thi hành pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm theo dõi tình hình thi hành pháp luật

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện công tác theo dõi chung về thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Tổ chức pháp chế, công chức pháp chế ở cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tham mưu, giúp thủ trưởng cơ quan, đơn vị theo dõi tình hình thi hành pháp luật, phối hợp với Sở Tư pháp theo dõi tình hình thi hành pháp luật, thực hiện chế độ báo cáo trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Chương IV Quy định này gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan nhà nước cấp trên.

Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu công tác pháp chế tại cơ quan, đơn vị xem xét thành lập phòng pháp chế hoặc bố trí công chức phụ trách công tác pháp chế chuyên trách theo quy định tại Nghị định số 122/2004/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và doanh nghiệp nhà nước.

3. Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phân công công chức làm đầu mối đảm nhiệm nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật, phối hợp với Phòng Tư pháp theo dõi tình hình thi hành pháp luật, thực hiện chế độ báo cáo trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Chương IV Quy định này gửi Phòng Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và cơ quan nhà nước cấp trên.

4. Công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi được phân công, phụ trách; phối hợp với công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Quy định này gửi công chức Tư pháp - Hộ tịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước cấp trên.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP THEO DÕI TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT

Điều 10. Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật

1. Hàng năm, hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện và công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; đồng thời, chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức điều tra, khảo sát theo kế hoạch. Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm cử cán bộ tham gia đoàn điều tra, khảo sát

2. Kế hoạch điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật phải xác định chủ đề, phương pháp, phạm vi, đối tượng và nội dung điều tra, khảo sát; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tiến hành điều tra, khảo sát.

3. Các hình thức tiến hành điều tra, khảo sát:

a) Phát phiếu khảo sát cho đối tượng khảo sát, hoặc phỏng vấn trực tiếp đối tượng được khảo sát;

b) Khảo sát thực tế thông qua tọa đàm: Tiến hành khảo sát tại các địa phương được lựa chọn, gặp gỡ, trao đổi với đối tượng khảo sát, tổ chức tọa đàm trao đổi về các vấn đề có liên quan.

4. Kết quả cuộc điều tra, khảo sát phải được lập thành báo cáo. Báo cáo điều tra, khảo sát được lập theo các bước sau:

a) Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, cơ quan, cá nhân được giao chủ trì xây dựng dự thảo báo cáo, tổ chức họp góp ý vào dự thảo báo cáo. Thành phần mời họp gồm: thành viên đoàn khảo sát, đại diện cơ quan, ban, ngành và địa phương có liên quan.

b) Căn cứ kết quả tổng hợp, phân tích và các ý kiến góp ý, cơ quan, cá nhân chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chỉnh lý, hoàn thiện báo cáo khảo sát.

Điều 11. Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật

1. Yêu cầu đối với công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật:

a) Phải được tiến hành thường xuyên, có kế hoạch; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các lĩnh vực pháp luật, tránh chồng chéo;

b) Bảo đảm dân chủ, công khai, đúng pháp luật, không gây phiền hà và không làm cản trở đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra;

c) Kết thúc việc kiểm tra phải có kết luận rõ ràng về vấn đề được kiểm tra và kết quả kiểm tra phải được báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thông qua công tác kiểm tra phải tạo được những kết quả tích cực trong quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, kỷ cương, kỷ luật hành chính;

2. Hoạt động kiểm tra tình hình thi hành pháp luật được tiến hành theo một trong hai hình thức sau:

a) Kiểm tra theo định kỳ: Hàng năm, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

b) Kiểm tra đột xuất: Trong trường hợp cần thiết hoặc theo đề nghị của cơ quan được giao quản lý ngành, lĩnh vực, cơ quan tư pháp tiến hành kiểm tra đột xuất trong từng lĩnh vực cụ thể và báo cáo kết quả kiểm tra đối với Ủy ban nhân dân cùng cấp. Việc kiểm tra đột xuất được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về kiểm tra tình hình thi hành pháp luật.

Điều 12. Thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật

1. Việc thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư số 03/2010/TT-BTP.

2. Tổ chức pháp chế, công chức pháp chế cấp tỉnh, công chức đầu mối cấp huyện, công chức chuyên môn cấp xã có trách nhiệm tham mưu thủ trưởng cơ quan, đơn vị lựa chọn phương pháp hoặc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc thu thập, ghi chép, tiếp nhận, cập nhật và xử lý thông tin phục vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Chương IV**BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THI HÀNH PHÁP LUẬT****Điều 13. Báo cáo định kỳ hàng năm**

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Báo cáo tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, địa phương quản lý, gửi Phòng Tư pháp cấp huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 10 tháng 10 hàng năm.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng Báo cáo tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, địa phương quản lý, gửi Sở Tư pháp tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 10 hàng năm.

3. Nội dung Báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình thi hành pháp luật của các địa phương được xây dựng theo các nội dung quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 Quy định này, các Điều 5, 6, 7, 8, 9 và mẫu báo cáo ban hành kèm theo Thông tư số 03/2010/TT-BTP của Bộ Tư pháp.

Điều 14. Báo cáo chuyên đề

Căn cứ vào chương trình công tác và kế hoạch giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh; chương trình công tác trọng tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh và thực tiễn thi hành pháp luật, Sở Tư pháp định hướng một số lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm để cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã xây dựng Báo cáo về tình hình thi hành pháp luật theo chuyên đề.

Điều 15. Báo cáo đột xuất

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo về tình hình thi hành pháp luật trong các trường hợp sau đây:

1. Theo yêu cầu của Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp cấp huyện hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Khi phát hiện những vướng mắc, bất cập của các quy định pháp luật hoặc thấy cần thiết phải áp dụng một số biện pháp nhằm kịp thời ngăn chặn những thiệt hại có thể xảy ra cho đời sống xã hội.

Chương V**TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN,
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN****Điều 16. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

2. Tiếp nhận, tổng hợp, đánh giá và xử lý các thông tin về tình hình thi hành pháp luật do các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp;

3. Tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo kế hoạch và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan được giao quản lý nhà nước về từng lĩnh vực cụ thể;

4. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

5. Tổng hợp, báo cáo tình hình thi hành pháp luật ở địa phương và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư pháp.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tư pháp theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý;

2. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình thi hành pháp luật, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan nhà nước cấp trên;

3. Củng cố, kiện toàn tổ chức và nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức pháp chế tại cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực phụ trách.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có phương án triển khai tổ chức, kiện toàn tổ chức pháp chế, công chức pháp chế chuyên trách.

2. Bố trí đủ biên chế cán bộ, công chức làm công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã

1. Theo dõi chung tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn quản lý;

2. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Tổng hợp, báo cáo tình hình thi hành pháp luật và kiến nghị các biện pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thi hành pháp luật trên địa bàn với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Tư pháp.

4. Chỉ đạo Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật tại địa phương.

Điều 20. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cung cấp thông tin về tình hình thi hành pháp luật cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật khi được yêu cầu./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 15 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định
cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 376/TTr-TNMT ngày 20 tháng 9 Năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở: Tài chính, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHẮM ÊNUÔL

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
CÁC DỰ ÁN THỦY LỢI, THỦY ĐIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2010/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này áp dụng về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện, trừ các dự án có sử dụng nguồn vốn phát triển chính thức (ODA). Ngoài những nội dung tại quy định này, việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn được áp dụng theo các văn bản pháp luật của Trung ương và Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bị thu hồi đất (tại vùng lòng hồ, vị trí xây dựng đập, các công trình đầu mối, công trình phụ trợ và nơi xây dựng khu tái định cư, điểm tái định cư), bị thiệt hại về tài sản gắn liền với đất bị thu hồi (sau đây gọi là người bị thu hồi đất) để thực hiện các dự án thủy lợi, thủy điện.

**Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Bồi thường cây trồng trên đất

Bồi thường cây trồng trên đất quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg, ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện bằng với mức hưởng lợi quy định tại Quyết định số 49/2006/QĐ-UBND, ngày 06 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc ban hành “Quy định mức hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, buôn được giao, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 4. Diện tích đất tính bồi thường

Diện tích đất bồi thường là diện tích đất thực tế thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 70 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 69 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại các công trình công cộng

Công trình công cộng được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước bị thiệt hại nhưng không có nhu cầu xây dựng lại tại nơi mới theo quy hoạch thì không được bồi thường; trường hợp khi xây dựng công trình công cộng có sự tham gia bằng ngày công, vật tư và tiền của nhân dân, Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm xác định mức bồi thường theo mức tham gia, đóng góp thực tế của người dân, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm

1. Đối với cây trồng chưa thu hoạch có thể di chuyển đến điểm tái định cư thì được bồi thường chi phí di chuyển, chi phí trồng lại do Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư quyết định. Mức bồi thường nêu trên tối đa không vượt quá chi phí đầu tư trồng mới vườn cây.

2. Đối với các loại cây trồng lâu năm nhưng có thời gian kiến thiết cơ bản vườn cây và cho thu hoạch hàng năm trong nhiều năm sau (thời kỳ sản xuất kinh doanh) thì được bồi thường theo mức giá từng loại cây trồng tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Sau khi nhận bồi thường hộ tiếp tục được thu hoạch sản phẩm cho đến khi dự án chính thức thu hồi đất để sử dụng.

Điều 7. Hỗ trợ xây dựng nhà ở

Hộ tái định cư tập trung, hộ tái định cư xen ghép, hộ sở tại bị thu hồi đất ở để xây dựng khu tái định cư, ngoài số tiền nhận bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình phụ, vật kiến trúc kèm theo nhà ở tại nơi cũ theo quy định còn được hỗ trợ để làm nhà ở, mức hỗ trợ cho một nhân khẩu hợp pháp là 7.200.000 (bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

Điều 8. Hỗ trợ lương thực

Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu quy định tại điểm a và b Khoản 1 Điều 10 Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện ban hành kèm theo Quyết định số 34/2010/QĐ-TTg là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng/tháng.

Điều 9. Hỗ trợ sản xuất**1. Hỗ trợ trồng trọt**

a) Định mức hỗ trợ đối với cây hàng năm để mua giống mới, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng/1ha. Mức hỗ trợ mỗi hộ theo diện tích đất sản xuất được giao.

b) Định mức hỗ trợ chi phí đầu tư, gồm: Giống, công trồng, công chăm sóc, phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu đối với cây lâu năm, cây công nghiệp là 17.000.000 (mười bảy triệu) đồng/1ha. Mức hỗ trợ mỗi hộ theo diện tích đất được giao nhưng tối đa không quá 01 ha.

2. Hỗ trợ chăn nuôi: Hộ tái định cư được hỗ trợ tiền một lần là 800.000 (tám trăm nghìn) đồng để mua 02 (hai) con lợn giống và 4.000.000 (bốn triệu) đồng để mua 01 (một) con bê nuôi lấy thịt giống địa phương.

3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: Ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015”, hộ tái định cư còn được hỗ trợ suất đầu tư trồng rừng sản xuất (tính cho một chu kỳ sản xuất cây keo lai từ 5 đến 7 năm) là 12.000.000 (mười hai triệu) đồng/1ha. Mức hỗ trợ mỗi hộ theo diện tích đất được giao nhưng tối đa không quá 02ha (hai héc-ta).

Điều 10. Hỗ trợ khác

Đối với đồng bào các dân tộc không có tập quán di chuyển mồ mả được hỗ trợ một lần là 2.000.000 (hai triệu) đồng/hộ làm lễ tâm linh theo truyền thống.

Điều 11. Giao đất ở cho hộ tái định cư

1. Hộ tái định cư đến điểm tái định cư tập trung nông thôn được giao 01 (một) lô đất tại điểm tái định cư để làm nhà ở theo quy hoạch. Trường hợp giao đất ở các thửa đất riêng lẻ diện tích tối đa không quá 400m² đất/hộ.

2. Hộ tái định cư đến điểm tái định cư đô thị được giao 01 (một) lô đất tại điểm tái định cư để làm nhà ở theo quy hoạch; trường hợp giao đất ở các thửa đất riêng lẻ diện tích tối đa không quá 300m² đất/hộ. Đối với điểm tái định cư đô thị có quy hoạch xây dựng nhà chung cư thì hộ tái định cư được bố trí nhà ở chung cư.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHẮM ÊNUÔL

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với Trung tâm học tập cộng đồng và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 78/2005/TT-BNV, ngày 10/8/2005 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ, công chức, viên chức kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo đứng đầu cơ quan, đơn vị khác;

Căn cứ Thông tư số 96/2008/TT-BTC, ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho các Trung tâm học tập cộng đồng;

Xét Tờ trình số 430/TTr-SGD&ĐT, ngày 15/10/2010 của Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với Trung tâm học tập cộng đồng và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Mức hỗ trợ kinh phí cho các Trung tâm học tập cộng đồng:

a. Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị ban đầu: Hỗ trợ 1 lần cho các Trung tâm mới thành lập để mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý; trang thiết bị; đồ dùng; sách giáo khoa; tài liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Mức hỗ trợ kinh phí ban đầu là 30 triệu đồng đối với một Trung tâm mới thành lập.

b. Hỗ trợ kinh phí mua sắm bổ sung hàng năm: Hỗ trợ kinh phí mua sắm bổ sung tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập của các Trung

tâm thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND, ngày 27/11/2006 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.

- Đối với các Trung tâm thuộc khu vực I: mức hỗ trợ 20 triệu đồng/năm/Trung tâm.

- Đối với các Trung tâm thuộc khu vực II và III: mức hỗ trợ 25 triệu đồng/năm/Trung tâm.

2. Quy định mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ tham gia vào công tác quản lý Trung tâm:

- Giám đốc Trung tâm: Hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng theo hệ số 0,4 mức lương tối thiểu.

- Phó giám đốc Trung tâm: Hưởng phụ cấp kiêm nhiệm hàng tháng theo hệ số 0,3 mức lương tối thiểu.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ cho các Trung tâm học tập cộng đồng:

Kinh phí mua sắm trang thiết bị ban đầu, mua sắm bổ sung hàng năm và kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ tham gia vào công tác quản lý Trung tâm được cân đối trong dự toán ngân sách xã, phường, thị trấn hàng năm.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/10/2010.

Giao cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 28 tháng 10 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993; Nghị định số 74/CP, ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thông tư số 89/TC/TCT, ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP, ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10 tháng 5 năm 2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 402/TTr-STC, ngày 13 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp bằng tiền ở địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

STT	Tên Huyện, Thị xã, Thành phố	Đơn vị tính	Mức giá
01	Thành phố Buôn Ma Thuột	đ/kg	3.300,00
02	Thị xã Buôn Hồ	đ/kg	3.200,00
03	Các huyện: Krông Búk, Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Pắc, Ea H'Leo, Krông Ana, Ea Kar	đ/kg	3.000,00
04	Các huyện: M'Đắk, Krông Bông, Krông Năng, Ea Súp, Lắk, Buôn Đôn	đ/kg	2.800,00

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 30/2009/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá thóc tẻ dùng, để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y DHẮM ÊNUÔL

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 33/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 93/2007/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước tại địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 72/TTr-LĐTBXH ngày 30 tháng 7 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này bản Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với Cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo
cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33/2010/QĐ - UBND
ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định:

1. Việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
2. Quy trình tiếp nhận, lưu chuyển hồ sơ, mối quan hệ và trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước có liên quan trong quá trình xử lý, giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân tại khoản 1, Điều 1 quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Đối tượng áp dụng Quy định này bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.
3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
4. Các tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết hồ sơ chính sách người có công với cách mạng và các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ.

1. Cơ chế "Một cửa liên thông" trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng là cơ chế giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng của tổ chức, cá nhân thuộc trách nhiệm, thẩm quyền của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, phường, thị trấn; Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện, thị xã, thành phố; phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, trong đó từ việc hướng dẫn, tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ đến việc trả kết quả được thực hiện tại một đầu mối là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Cơ chế "một cửa liên thông" nhằm từng bước tối ưu hoá hoạt động cung ứng dịch vụ hành chính công của các cơ quan Nhà nước đối với tổ chức, công dân, xây

dựng nền hành chính Nhà nước dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Điều 4. Nguyên tắc chung khi thực hiện cơ chế một cửa liên thông

1. Thủ tục hành chính rõ ràng, đơn giản và đúng pháp luật.
2. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính, biểu mẫu hồ sơ và thời gian giải quyết công việc của từng loại hồ sơ.
3. Công khai các hoạt động công vụ;
4. Hướng dẫn thủ tục cụ thể, chi tiết, đúng và đầy đủ theo nguyên tắc hướng dẫn một lần bằng phiếu hướng dẫn. Sử dụng giấy biên nhận khi tiếp nhận hồ sơ, có ghi cụ thể ngày hẹn trả kết quả giải quyết hồ sơ.
5. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại một đầu mối duy nhất là Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.
6. Đảm bảo giải quyết công việc nhanh chóng, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân.
7. Đảm bảo quan hệ phối hợp để giải quyết hồ sơ thuộc trách nhiệm của cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các cơ quan liên quan.
8. Chất lượng giải quyết công việc, tinh thần phục vụ, phong cách giao tiếp là yêu cầu cao nhất đối với cán bộ công chức nói chung và với cán bộ, công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nói riêng; là thước đo hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính Nhà nước.
9. Không đặt thêm thủ tục hành chính khác với quy định của pháp luật, không từ chối tiếp nhận hồ sơ nếu không có lý do chính đáng.
10. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn, kê khai và cung cấp đầy đủ các loại mẫu đơn, mẫu giấy tờ giao dịch của các công việc được quy định tại bản Quy định này cho tổ chức, cá nhân.
11. Các văn bản có hiệu lực thi hành của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến bản quy định này, trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi do những quy định mới thì Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định mới.

Điều 5. Hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa liên thông

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực chính sách người có công với cách mạng được quy định tại Điều 7, chương II của Quy định này nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là bộ phận tiếp nhận cấp xã). Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm giải thích, hướng dẫn thủ tục cho tổ chức, cá nhân và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đúng ngày hẹn ghi trong giấy biên nhận.
2. Những hồ sơ thuộc lĩnh vực chính sách người có công nhưng không quy định tại Điều 7, chương II Quy định này và không thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thì thực hiện theo cơ chế một cửa đã được phê duyệt tại Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban

Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoạt động trong giờ hành chính, cụ thể như sau:

- Sáng: Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 00 phút.

- Chiều: Từ 13 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút.

Thời gian hành chính còn lại trong ngày công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm sắp xếp, phân loại hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4. Thời gian giải quyết hồ sơ đối với những công việc được quy định trong bản Quy định này là ngày làm việc (không tính ngày nghỉ hàng tuần, Lễ, Tết) và được tính kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 6. Thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông

1. Giải quyết trợ cấp hàng tháng cho người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị hậu quả chất độc hóa học

2. Giải quyết trợ cấp một lần cho người hoạt động Cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy.

3. Giải quyết trợ cấp một lần cho người tham gia hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương (Hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc).

4. Giải quyết trợ cấp hàng tháng và trợ cấp một lần cho Người có công giúp đỡ Cách mạng.

5. Giải quyết trợ cấp một lần cho người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy và hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.

6. Hồ sơ Tuất từ trần (bao gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên).

7. Hồ sơ hưởng mai táng phí và trợ cấp một lần (bao gồm: Thân nhân liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ của họ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Bằng “Có công với nước”, huân chương kháng chiến).

8. Hồ sơ hưởng mai táng phí (bao gồm: Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đầy; người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng huân chương, huy chương kháng chiến, huân chương, huy chương chiến thắng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến).

9. Giải quyết chế độ mai táng phí cho cựu Chiến binh.

Chương II

QUY TRÌNH TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ.**1. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các xã, phường, thị trấn:**

a) Tiếp nhận các loại hồ sơ thuộc lĩnh vực chính sách người có công với cách mạng của các cá nhân, tổ chức tại xã, phường, thị trấn khi có yêu cầu giải quyết chế độ chính sách;

b) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của tổ chức, cá nhân:

- Đối với hồ sơ chưa hợp lệ theo quy định thì hướng dẫn cụ thể bằng phiếu hướng dẫn theo mẫu để người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh; việc hướng dẫn được thực hiện theo nguyên tắc một lần, đầy đủ, đúng quy định như nội dung đã niêm yết công khai;

- Đối với hồ sơ hợp lệ (đúng nội dung, đầy đủ thủ tục) thì tiếp nhận, viết giấy biên nhận hồ sơ theo mẫu ghi rõ ngày trả kết quả đối với loại hồ sơ có hạn thời gian cho người nộp; lập phiếu lưu chuyển, cập nhật thông tin hồ sơ vào sổ theo dõi hồ sơ.

c) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp các loại hồ sơ cần giải quyết chuyển cho cán bộ phụ trách công tác Lao động – Thương binh và Xã hội để xử lý, nhận lại kết quả xử lý từ cán bộ phụ trách công tác Lao động – Thương binh và Xã hội để chuyển lên bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, thị, thành phố.

2. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các huyện, thị, thành phố:

a) Tiếp nhận các loại hồ sơ từ bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, phường, thị trấn.

b) Kiểm tra từng loại hồ sơ đủ điều kiện, đúng quy định vào sổ theo dõi, lập giấy biên nhận hồ sơ và hạn ngày trả kết quả tại Bộ phận.

c) Sau khi tiếp nhận hồ sơ, tổng hợp các loại hồ sơ cần giải quyết chuyển sang phòng Lao động – Thương binh và Xã hội xử lý và nhận lại kết quả xử lý từ phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để chuyển lên bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

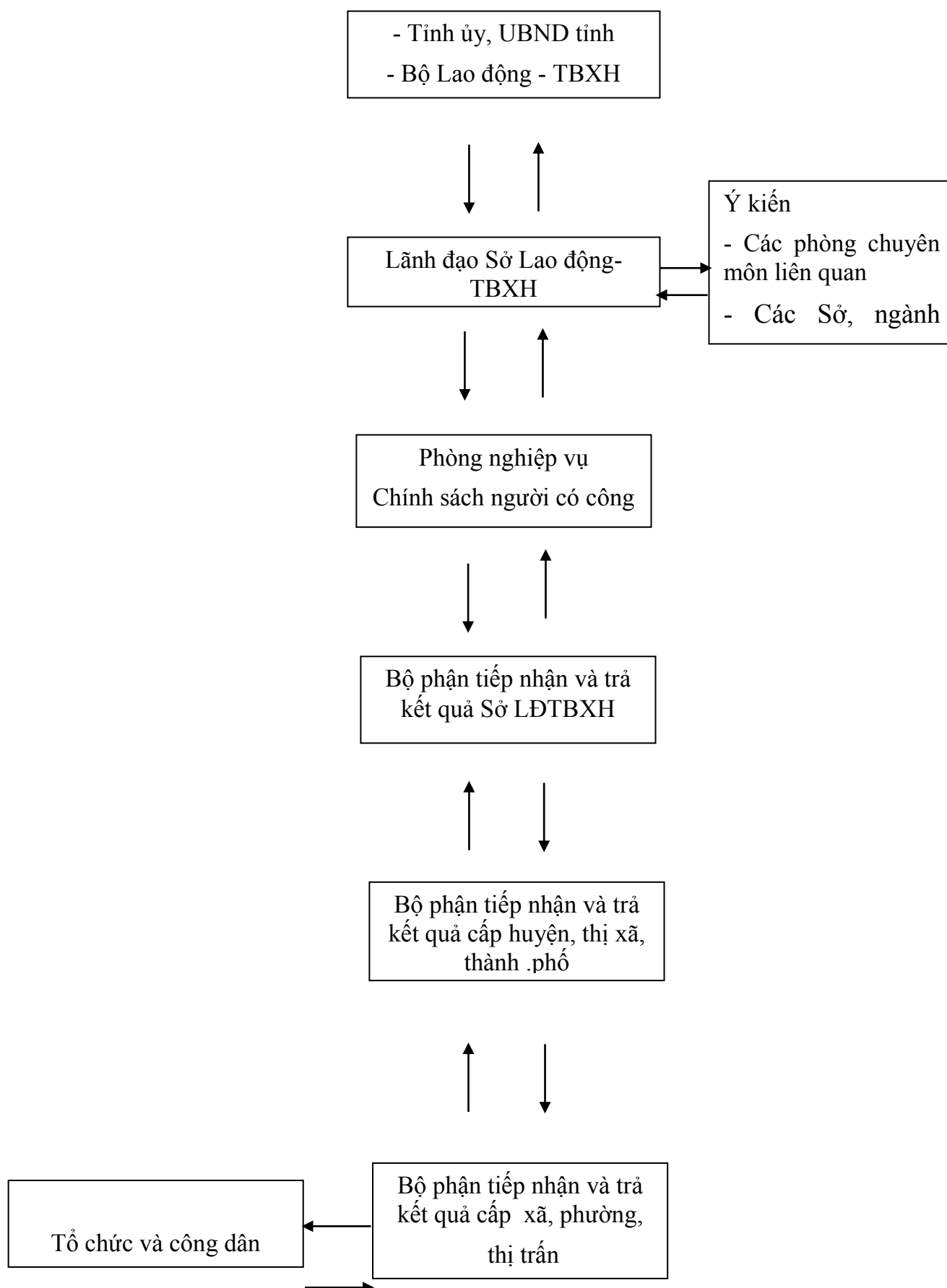
3. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

a) Tiếp nhận hồ sơ từ cấp huyện, thị xã, thành phố chuyển đến.

b. Nhận hồ sơ, viết giấy biên nhận hạn ngày trả kết quả và chuyển phòng chuyên môn giải quyết.

c) Trả kết quả với bộ phận một cửa cấp huyện, thị, thành phố đảm bảo đúng hạn. Trường hợp giải quyết không đúng hạn phải có trách nhiệm thông báo lại cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, thị, thành phố biết lý do trễ hạn và hạn lại thời gian trả kết quả.

d) Mở sổ theo dõi việc tiếp nhận và trả kết quả, thực hiện việc đánh giá định kỳ, để phát hiện và sửa đổi kịp thời những thủ tục chưa sát thực tế, kiến nghị các cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi bổ sung.

Điều 8. Chuyển hồ sơ.**1. Sơ đồ tổng quát**

2. Chuyển hồ sơ.

Bộ phận tiếp nhận chịu trách nhiệm phối hợp với công chức, bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

a) Căn cứ tính chất, nội dung công việc, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả chuyển hồ sơ đến công chức chuyên môn có liên quan để giải quyết.

b) Thời gian công chức chuyên môn tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ với Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả phải được thể hiện trong phiếu lưu chuyển hồ sơ và Sổ theo dõi giải quyết hồ sơ.

Phiếu lưu chuyển hồ sơ do Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả lập lần đầu và được lưu chuyển kèm theo hồ sơ của công dân, tổ chức đến các bộ phận, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết cho đến khi trả lại kết quả cho công dân, tổ chức. Các bộ phận, cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải xác nhận vào Phiếu lưu chuyển hồ sơ, trong Phiếu lưu chuyển hồ sơ phải thể hiện được thời gian nhận và chuyển hồ sơ khi qua từng công đoạn xử lý. Phiếu lưu chuyển hồ sơ phải được người nhận hồ sơ ký nhận và lưu tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.

c) Hồ sơ tiếp nhận sau 16 giờ hàng ngày thì Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả chuyển hồ sơ cho công chức chuyên môn vào đầu giờ làm việc của buổi sáng hôm sau.

Điều 9: Xử lý hồ sơ.

Công chức chuyên môn xem xét, xử lý, trình lãnh đạo trực tiếp giải quyết theo thẩm quyền, chuyển trả kết quả về Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Điều 10. Trả kết quả giải quyết hồ sơ.

1. Sau khi nhận kết quả giải quyết hồ sơ do công chức chuyên môn, bộ phận chuyên môn có liên quan chuyển đến, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân theo đúng thời gian đã hẹn và cập nhật vào sổ theo dõi hồ sơ.

2. Khi trả kết quả giải quyết hồ sơ, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hướng dẫn tổ chức, cá nhân ghi ngày nhận kết quả và ký nhận vào sổ theo dõi hồ sơ.

3. Trường hợp đến ngày hẹn nhưng hồ sơ vẫn chưa được xử lý xong, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả có trách nhiệm thông báo lý do trễ hẹn, xin lỗi tổ chức, cá nhân và hẹn lại thời gian trả kết quả.

Chương III

QUY TRÌNH, THỦ TỤC, THỜI GIAN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ

Điều 11. Thủ tục Giải quyết trợ cấp hàng tháng cho người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị hậu quả chất độc hóa học

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học (mẫu số 1-HH) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp; trên cơ sở căn cứ các loại giấy tờ sau:

+ Bản khai cá nhân (mẫu số 2-HH)

+ Một trong những giấy tờ chứng minh quá trình tham gia kháng chiến, liên quan đến chiến trường (Nơi Mỹ rải chất độc hoá học trong chiến tranh; thời gian từ tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975).

+ Một trong những giấy tờ chứng nhận tình trạng bệnh tật, như: Biên bản của Hội đồng giám định y khoa kết luận mắc một trong những bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hoá học/dioxin (theo Quyết định số 09/2008/QĐ-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học/Dioxin) theo mẫu số 06-HH. Các giấy tờ xác nhận điều trị của bệnh viện.

+ Giấy chứng nhận Thương binh, bệnh binh do thương tật, bệnh tật ở cột sống mà liệt hai chi dưới do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội hoặc Trung tâm điều dưỡng thương, bệnh binh thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cấp.

+ Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các trường hợp không có vợ (chồng) hoặc có vợ (chồng) nhưng không có con hoặc đã có con trước khi tham gia kháng chiến, sau khi trở về không sinh thêm con, nay đã hết tuổi lao động (nam đủ 60 tuổi, nữ 55 tuổi).

+ Giấy chứng nhận tình trạng con đẻ của Người tham gia kháng chiến bị dị dạng, dị tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp, trên cơ sở ý kiến của Y tế cấp xã. Và xác nhận tình trạng sức khỏe hiện tại của người tham gia kháng chiến trên cơ sở ý kiến của y tế cấp xã (theo mẫu).

- Biên bản họp và đề nghị của Hội đồng xác nhận Người có công cấp xã (theo mẫu số 3-HH), phải có đầy đủ thành phần họp theo quy định. Đối với trường hợp có con dị dạng, dị tật kèm theo biên bản họp thôn, buôn, khối phố (theo mẫu).

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ); cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 30 ngày làm việc (phải hoàn thành các thủ tục đề giới thiệu đến Hội đồng Giám định y khoa hoặc ban hành quyết định cho hưởng đối với những trường hợp không giám định).

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo Thông tư số 08/2009/TT-LĐTBXH ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung Mục VII Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 12. Thủ tục Giải quyết trợ cấp một lần cho người hoạt động Cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản khai cá nhân (mẫu số 8-TĐ1);

+ Bản sao một trong các giấy tờ: Lý lịch cán bộ; lý lịch Đảng viên, hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hoặc giấy tờ hợp lệ khác có xác định nơi bị tù, thời gian bị tù.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 30 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục VIII, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 13. Thủ tục Giải quyết trợ cấp một lần cho người tham gia hoạt động kháng chiến được tặng thưởng Huân, Huy chương (Hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc)

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản khai cá nhân (Mẫu số 9-KC1);

+ Bản sao Huân, huy chương kháng chiến; Huân, huy chương chiến thắng;

+ Giấy chứng nhận của Hội đồng thi đua khen thưởng cấp huyện trở lên (chứng nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động kháng chiến);

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ), cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục IX, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 14. Thủ tục Giải quyết trợ cấp hàng tháng và trợ cấp một lần cho Người có công giúp đỡ Cách mạng

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản khai cá nhân (mẫu số 10-CC1);

+ Bản sao giấy chứng nhận Kỷ niệm chương “Tổ quốc nghi công” hoặc “Bằng có công với nước” hoặc “Huân chương, huy chương kháng chiến”.

Trường hợp người có công giúp đỡ cách mạng có tên trong hồ sơ khen thưởng nhưng không có tên trong Bằng “Có công với nước”, “Huân chương, Huy chương kháng chiến” của gia đình thì kèm theo giấy xác nhận của cơ quan Thi đua – Khen thưởng cấp huyện.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục X, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 15. Thủ tục Giải quyết trợ cấp một lần cho người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày và người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Bản khai của thân nhân hoặc đại diện người thừa kế theo pháp luật người có công với cách mạng (mẫu số 11)

+ Biên bản họp gia đình, họ tộc (đối với người thừa kế).

+ Bản sao một trong các giấy tờ sau: Huân, Huy chương kháng chiến; Huân, Huy chương chiến thắng; Giấy chứng nhận khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến; Bằng “Tổ quốc ghi công”, hoặc Giấy chứng nhận hy sinh đối với liệt sỹ hy sinh từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục XI, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 16. Hồ sơ Tuất từ trần (bao gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa ngày 19 tháng 8 năm 1945; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên)

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (bản sao hoặc bản gốc); đối với người hưởng hai chế độ thì 01 bản gốc, 01 bản sao.

+ Bản khai của thân nhân người có công với cách mạng từ trần có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (mẫu số 12- TT1)

+ Xác nhận của Bảo hiểm Xã hội cấp huyện trở lên (về việc đối tượng có tham gia bảo hiểm xã hội hay không).

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục XII, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 17. Hồ sơ hưởng mai táng phí và trợ cấp một lần (bao gồm: Thân nhân liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến; thương binh (kể cả thương binh loại B), bệnh binh suy giảm khả năng lao động dưới 61%; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và con đẻ của họ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng Bằng “Có công với nước”, Huân chương kháng chiến

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao, hoặc gốc).

+ Bản khai của thân nhân người có công với cách mạng từ trần (mẫu số 12-TT1) có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, huyện lưu 01 bộ.

+ Xác nhận của Bảo hiểm Xã hội cấp huyện trở lên (về việc đối tượng có tham gia bảo hiểm xã hội hay không).

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.
- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.
- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục XII, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 18: Hồ sơ hưởng chế độ mai táng phí (gồm: Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; người hoạt động kháng chiến được tặng thưởng huân chương, huy chương kháng chiến, huân chương, huy chương chiến thắng; người có công giúp đỡ cách mạng được tặng thưởng huy chương kháng chiến):

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

+ Giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (Bản sao hoặc gốc).
+ Bản khai của thân nhân người có công với cách mạng từ trần (mẫu số 12-TT1) có chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

+ Xác nhận của Bảo hiểm Xã hội cấp huyện trở lên (về việc đối tượng có tham gia bảo hiểm xã hội hay không).

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 5 ngày làm việc.
- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 10 ngày làm việc.
- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo mục XII, phần 1, Thông tư số 07/2006/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn về hồ sơ, lập hồ sơ thực hiện chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng.

Điều 19. Thủ tục Giải quyết chế độ mai táng phí cho cựu Chiến binh

1. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- + Bản khai của thân nhân của Cựu chiến binh (theo mẫu 1b);
- + Giấy chứng tử do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp (bản sao hoặc bản gốc);

+ Xác nhận của Bảo hiểm Xã hội cấp huyện trở lên (về việc đối tượng có tham gia bảo hiểm xã hội hay không).

b) Số lượng hồ sơ: 02 (bộ) cấp huyện lưu 01 bộ, tỉnh lưu 01 bộ.

2. Thời hạn giải quyết: 25 ngày làm việc, kể từ ngày bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong đó:

- Cấp xã, phường, thị trấn: 05 ngày làm việc.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: 05 ngày làm việc.

- Cấp tỉnh: 15 ngày làm việc.

Quy trình, thủ tục và trách nhiệm lập hồ sơ của cấp xã, huyện, tỉnh thực hiện theo thông tư số 10/2007/TTLT-BLĐTBXH – HCCBVN-BTC-BQP ngày 25 tháng 7 năm 2007 của Liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh.

Chương IV

QUY ĐỊNH MỐI QUAN HỆ

TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ “MỘT CỬA LIÊN THÔNG”

Điều 20. Mối quan hệ ở xã, phường, thị trấn:

1. Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ, nếu thủ tục hồ sơ còn vướng mắc, chưa rõ ràng thì Bộ phận tiếp nhận trực tiếp trao đổi ngay với công chức chuyên môn để thống nhất trước khi nhận hồ sơ.

2. Để tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của công dân, tổ chức kịp thời, chính xác theo quy trình thực hiện cơ chế “một cửa liên thông”, trong trường hợp hồ sơ hoặc các quy định pháp luật điều chỉnh còn vướng mắc, chưa rõ ràng, cụ thể, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trao đổi ngay với các phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Sở, ngành liên quan thông qua điện thoại hoặc các phương tiện trao đổi thông tin khác.

Điều 21. Mối quan hệ và trách nhiệm phối hợp giữa Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Sở, ngành và các phòng chuyên môn trực thuộc:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức tiếp nhận, giải quyết các nội dung công việc thuộc thẩm quyền trước khi ký chuyển hồ sơ cho Bộ phận tiếp nhận hoặc các phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ngành liên quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã tiếp nhận, giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

2. Khi tiếp nhận hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố hoặc Sở, ngành liên quan có trách nhiệm xem xét lại tính đầy

đủ và tính chính xác của hồ sơ, tiếp nhận và giải quyết theo quy định đối với hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp hồ sơ do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến chưa đầy đủ, hoàn chỉnh theo quy định, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc phòng chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố hoặc Sở, ngành liên quan yêu cầu Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Nội dung đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh phải được ghi nhận cụ thể trong Phiếu lưu chuyển hồ sơ. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cử công chức (người chịu trách nhiệm về hồ sơ) trực tiếp đến nơi cư trú của công dân, tổ chức để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. Mọi chi phí và việc trễ hẹn về thời gian giải quyết nếu xảy ra do sai sót này do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm.

3. Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết thì trong thời hạn không quá 03 ngày kể từ ngày có kết luận không giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các phòng chuyên môn trực thuộc có trách nhiệm trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, để Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trả lại cho người đã nộp hồ sơ.

Trong thời hạn không quá 02 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm trả lại cho người đã nộp hồ sơ và thông báo rõ lý do.

4. Đối với những hồ sơ mà Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các phòng chuyên môn trực thuộc giải quyết chậm trễ hoặc có sai sót thì phải có văn bản xin lỗi gửi cho công dân, tổ chức thông qua Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Nội dung chậm trễ hoặc sai sót phải được ghi nhận cụ thể trong Phiếu lưu chuyển hồ sơ.

Điều 22. Bàn giao hồ sơ.

1. Khi bàn giao hồ sơ, nếu công chức chuyên môn kiểm tra phát hiện hồ sơ không đúng theo thủ tục đã được quy định thì công chức chuyên môn trả hồ sơ lại cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để bổ sung hồ sơ.

2. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả có trách nhiệm đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn.

1. Bố trí công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và công chức chuyên môn bảo đảm tiêu chuẩn quy định, có phẩm chất và năng lực, có kỹ năng giao tiếp với công dân, tổ chức, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của công dân, tổ chức theo các quy định của việc thực hiện Quy định này;

2. Tổ chức các hình thức thông báo, tuyên truyền rộng rãi cho nhân dân tại các tổ dân phố, thôn, buôn về chủ trương và các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh trong

việc triển khai quy định này nhằm phục vụ yêu cầu của nhân dân địa phương. Hình thức tuyên truyền thích hợp thông qua hệ thống Đài Truyền thanh, tờ rơi, áp phích, các cuộc họp tổ dân phố, thôn, buôn, chi bộ, mặt trận và các đoàn thể ... để công dân, tổ chức được biết, thực hiện và kiểm tra giám sát việc thực hiện;

3. Trong quá trình triển khai thực hiện thường xuyên kiểm tra tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ của Bộ phận tiếp nhận và công chức chuyên môn; định kỳ đánh giá, báo cáo kịp thời các vấn đề vướng mắc, tổng kết rút kinh nghiệm việc triển khai thực hiện cơ chế "một cửa liên thông". Có hình thức khen thưởng đối với công chức hoặc bộ phận chuyên môn thực hiện tốt và có hình thức xử lý đối với công chức hoặc bộ phận chuyên môn không hoàn thành chức trách trong quá trình thực hiện Quy định.

4. Niêm yết công khai cơ sở pháp lý để giải quyết các thủ tục hành chính; hồ sơ, thủ tục, quy trình, thời gian giải quyết; các yêu cầu để giải quyết hồ sơ; các loại biểu mẫu theo quy định tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả hoặc tại nơi thuận tiện trước cơ quan (Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn); mở sổ góp ý, hòm thư góp ý ...

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền rộng rãi để giới thiệu cho nhân dân biết và thực hiện. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thường xuyên Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện quy định này.

2. Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thủ tục, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức cấp xã trong quá trình thực hiện.

3. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo kiểm tra và hỗ trợ, tạo điều kiện để Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Chỉ đạo việc triển khai cơ chế "một cửa liên thông" tại các phòng chuyên môn có liên quan, tạo cơ chế ưu tiên cho các xã, phường, thị trấn thực hiện.

5. Tổ chức việc tiếp nhận, trả kết quả hồ sơ của công dân, tổ chức do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chuyển đến theo đúng các quy định tại quy định này và các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ đạo các phòng chuyên môn thực hiện tốt công tác phối hợp trong quá trình thực hiện.

6. Quán triệt trong toàn thể cán bộ, công chức các phòng chuyên môn liên quan về việc thực hiện cơ chế "một cửa liên thông"; thực hiện công tác tuyên truyền, giới thiệu cho nhân dân được biết và thực hiện.

Điều 25. Trách nhiệm của các Sở ngành liên quan.

1. Trách nhiệm của Sở Nội vụ.

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy định này tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban ngành có liên quan.

b) Phối hợp với các sở, ban ngành chuyên môn có liên quan kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Trách nhiệm Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, thủ tục và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan cho cán bộ, công chức chuyên môn huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn; hướng dẫn, kiểm tra và xử lý kịp thời các vướng mắc nghiệp vụ phát sinh trong quá trình thực hiện.

b) Tạo cơ chế ưu tiên và chỉ đạo các phòng chuyên môn trực thuộc tiếp nhận và giải quyết hồ sơ của công dân, tổ chức do các xã, phường, thị trấn chuyển đến một cách kịp thời và đúng quy định.

c) Tổ chức theo dõi và báo cáo tình hình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết và rút kinh nghiệm trong quá trình triển khai thực hiện.

d) Tổ chức tập huấn, xây dựng quy trình, thủ tục, in ấn biểu mẫu để triển khai thực hiện.

3. Sở Thông tin và Truyền thông.

Chỉ đạo Báo Đắk Lắk, Đài phát thanh - Truyền hình Đắk Lắk và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung của Quy định này.

4. Sở Tài chính.

Bố trí đủ nguồn kinh phí cho việc xây dựng, triển khai thực hiện cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng ở cấp xã, phường, thị trấn; cấp huyện, thị, thành phố và Sở Lao động – Thương binh và Xã hội thực hiện theo Thông tư số: 99/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước.

Điều 26. Khen thưởng kỷ luật.

Việc khen thưởng kỷ luật đối với cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả quy định tại quy định này được thực hiện theo pháp luật về khen thưởng, kỷ luật.

1. Cán bộ công chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được khen thưởng.

2. Cán bộ công chức có hành vi sau đây trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các yêu cầu của tổ chức, cá nhân bị xử lý kỷ luật.

a) Không nhận hồ sơ đã hợp lệ, đầy đủ; không hướng dẫn cụ thể khi tiếp nhận hồ sơ, gây phiền hà đối với người nộp hồ sơ; nhận hồ sơ mà không ghi vào sổ theo dõi;

b) Tự đặt ra các thủ tục hành chính ngoài quy định chung, gây phiền hà đối với người liên hệ giải quyết các thủ tục hành chính;

c) Giải quyết thủ tục hành chính không đúng trình tự quy định; trì hoãn việc giao trả các loại giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền ký cho người đề nghị giải quyết thủ tục hành chính;

d) Giải quyết thủ tục hành chính chậm trễ so với thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng;

đ) Từ chối hoặc không thực hiện thủ tục hành chính mà theo quy định của pháp luật đã đủ điều kiện để thực hiện;

e) Thực hiện thủ tục hành chính không đúng thẩm quyền;

f) Quyết định, ghi ý kiến hoặc xác nhận vào hồ sơ không đúng quy định gây thiệt hại hoặc tạo điều kiện cho người yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính gây thiệt hại cho nhà nước, tổ chức và công dân;

g) Làm mất, hư hại, làm sai lệch hồ sơ.

3. Hình thức xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) Có hành vi quy định tại điểm a, c và d khoản 2 Điều này do thiếu trách nhiệm thì bị khiển trách; tái phạm do thiếu trách nhiệm thì bị cảnh cáo; do cố ý thì hạ bậc lương; tái phạm do cố ý thì bị cách chức hoặc buộc thôi việc;

b) Có hành vi quy định tại điểm b và đ khoản 2 Điều này do thiếu trách nhiệm thì bị cảnh cáo; tái phạm do thiếu trách nhiệm hoặc do cố ý thì hạ bậc lương; tái phạm do cố ý thì bị cách chức hoặc buộc thôi việc;

c) Có hành vi quy định tại điểm c và f khoản 2 Điều này thì bị cảnh cáo hoặc hạ bậc lương; tái phạm thì bị cách chức hoặc buộc thôi việc;

d) Có hành vi quy định tại điểm g khoản 2 Điều này do thiếu trách nhiệm thì bị khiển trách hoặc cảnh cáo tái phạm do thiếu trách nhiệm hoặc cố ý thì bị hạ bậc lương hoặc cách chức; tái phạm do cố ý thì bị buộc thôi việc.

4. Thẩm quyền và trình tự xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Chế độ thông tin, báo cáo

Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn định kỳ báo cáo tình hình thực hiện cơ chế "Một cửa liên thông" về Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố vào ngày 08 hàng tháng để Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) vào ngày 10 hàng tháng.

Trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế "một cửa liên thông", nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị, các cơ quan liên quan phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh)/.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN KHAI CÁ NHÂN

1. Người tham gia kháng chiến:

-Họ và tên: Năm sinh:

-Nguyên quán:

- Trú quán:

- Nhập ngũ hoặc tham gia kháng chiến ngày tháng năm

- Thời gian ở chiến trường: từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng ... năm ..

- Địa bàn hoạt động:

Tình trạng bệnh tật và sức khỏe hiện nay:

.....

.....

.....

.....

2. Con đẻ bị dị dạng, dị tật của người tham gia kháng chiến:

Họ và tên	Năm sinh	Loại dị dạng, dị tật	Dị dạng, dị tật nhẹ, còn khả năng lao động	Dị dạng, dị tật nặng, không còn khả năng lao động	
				Suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt	Không còn khả năng tự lực trong sinh hoạt

Ngày ... tháng ... năm 200..

Người khai ký tên

(Ghi rõ họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 200...

BẢN KHAI CÁ NHÂN

Họ và tên :.....Năm sinh.....

Nguyên quán:.....

Trú quán:.....

Tham gia hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến từ ngày.....tháng.....
năm.....đến ngày.....thángnăm.....

Cấp bậc..... chức vụ:.....

Đơn vị hoạt động trước khi bị địch bắt tù, đày:.....

Bị địch bắt tù, đày ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....thángnăm.....

Nơi bị tù:.....

Ngày vào Đảng hoặc các tổ chức quần chúng khác.....

Đã hưởng các chế độ:

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

- Tuất liệt sĩ

- Người hoạt động kháng chiến

- Người có công giúp đỡ cách mạng

.....

Đã được khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến (nếu có):

+ Huân chương chiến thắng, Huân chương kháng chiến hạng.....quyết định
số:.....ngày.....tháng.....năm+ Huy chương chiến thắng, Huy chương kháng chiến hạng.....quyết định
số:.....ngày.....tháng.....năm

Chứng nhận của UBND xã, phường (hoặc cơ quan quản lý) Ngày..... tháng..... năm..... (Ký tên, đóng dấu)	Người khai (ký - ghi rõ họ, tên)
---	--

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

....., Ngày.....tháng.....năm

BẢN KHAI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN
(Dùng cho người HĐKC còn sống)

Họ và tên khai sinh:.....bí danh.....
Ngày, tháng, năm sinh:
Quê quán:
Trú quán:
Tham gia hoạt động kháng chiến ngày.....tháng.....năm.....
Số năm thực tế tham gia kháng chiến:.....năm.....tháng.

Khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến:

Huân chương chiến thắng hạng	Huy chương chiến thắng hạng
Huân chương KC chống Pháp hạng	Huy chương KC chống Pháp hạng
Huân chương KC chống Mỹ hạng	Huy chương KC chống Mỹ hạng

Chứng nhận của UBND xã, phường
Chứng nhận nội dung kê khai trên và
chữ ký ⁽¹⁾ của ông (bà).....là đúng
sự thật.

.....Ngày tháng năm
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người khai ký tên
(Ký và ghi rõ họ tên)⁽¹⁾

Ghi chú: (1) : Nếu viết hộ phải ghi rõ họ tên người viết hộ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 200...

BẢN KHAI CÁ NHÂN

Họ và tên..... Năm sinh:.....

Nguyên quán:.....

Trú quán:.....

Đã được Nhà nước tặng:

- Bằng “Có công với nước” theo Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm..... của Chủ tịch nước.

- Huân chương kháng chiến hạng:..... theo Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm.....

- Huy chương kháng chiến hạng:..... theo Quyết định số:..... ngày..... tháng..... năm.....

Các chế độ chính sách đã hưởng:

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

- Kháng chiến

...

Chứng nhận của UBND xã (phường).....

Người khai

Chứng nhận nội dung kê khai trên và chữ ký
của ông (bà):..... là đúng sự thật.

(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm.....

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN KHAI CỦA THÂN NHÂN NGƯỜI
CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG**

1. Phần khai về thân nhân (người đứng khai);

Họ và tên: Năm sinh:

Nguyên quán:

Trú quán:

Quan hệ với người có công với cách mạng: (vợ, chồng, cha, mẹ, con)

2. Phần khai về người có công:

Họ và tên: Năm sinh:

Nguyên quán:

Nơi đăng ký hộ khẩu trước khi chết (trừ liệt sĩ):

Đã chết ngày: tháng năm tại

Là đối tượng: (LTCM, TKN, HĐKC, địch bắt tù, đày):

Thuộc diện hưởng một trợ cấp đối với:

Giấy chứng nhận kèm theo (Quyết định; giấy chứng nhận; lý lịch; giấy báo tử; giấy khai tử; biên bản của gia đình, họ tộc ...)

-...

-...

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..... ngày..... tháng.... năm 200...

Xác nhận của xã (phường)

Ông (bà)

Hiện cư trú tại:

là của ông (bà)

(tên người có công) đã chết ngày tháng năm...

Đề nghị được giải quyết trợ cấp một lần.

... ngày tháng năm 200

Người khai

(Ký, ghi rõ họ và tên)

TM. UBND

Chủ tịch

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN KHAI CỦA THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG
VỚI CÁCH MẠNG TỪ TRẦN**

Họ và tên người từ trần:..... Năm sinh:.....

Nguyên quán:.....

Trú quán:.....

Thuộc đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi: (thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sỹ).....

Số sổ trợ cấp (nếu có):.....

Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động:.....

Từ trần ngày.....tháng.....năm.....

Theo giấy khai tử số... ngày.... tháng... năm... của Ủy ban nhân dân xã (phường).....

Trợ cấp đã nhận đến hết tháng..... năm.....Mức trợ cấp:.....

Họ tên người nhận mai táng phí và 3 tháng trợ cấp, phụ cấp:.....

Nguyên quán:.....

Trú quán:.....

Quan hệ với người có công với cách mạng từ trần:.....

Danh sách thân nhân đủ điều kiện hưởng tuất từ trần (nếu có)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Quan hệ với người chết	Nghề nghiệp hiện tại
1				
2				
3				
4				
5				

....., ngày.... tháng.... năm.....

Chứng nhận UBND xã (phường)

Chủ Tịch

(ký tên, đóng dấu)

....., ngày.... tháng... năm.....

Người khai nhận trợ cấp

(ký tên, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 01-U'ĐGD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI CẤP SỔ ƯU ĐÃI TRONG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

*(kèm theo bản sao Giấy khai sinh của người hưởng chế độ
ưu đãi giáo dục, đào tạo)*

Họ và tên người có công (1) là: (2).....

Ngày tháng năm sinh:..... Nam/Nữ.....

Số hồ sơ:

Nơi đăng ký thường trú: Xã (phường).....(Quận, huyện).....

Tỉnh (thành phố).....

Nơi đang quản lý chi trả trợ cấp:

Tôi là (3).....quan hệ với người có công(4):.....

Đề nghị cấp sổ ưu đãi giáo dục, đào tạo đối với:

STT	Họ và tên (5)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với người có công
1			
2			
...			

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền (6)

Ông/bà.....

có bản khai như trên là đúng.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người khai

(Ký tên và ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú

- (1) - Ghi rõ họ tên người có công
- (2)- Ghi rõ loại đối tượng người có công với cách mạng (nếu là thương binh, bệnh binh thì ghi thêm tỷ lệ mất sức lao động).
- (3)- Ghi họ tên người đứng khai.
- (4)- Ghi quan hệ người đứng khai với người có công.
- (5)- Ghi rõ họ và tên học sinh, sinh viên được hưởng trợ cấp.
- (6)- Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:
 - + Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.
 - + Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.
 - + Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

Mẫu 1b

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI

Đề nghị hưởng chế độ mai táng phí theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP
ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ

1. Phần khai về đối tượng

Họ và tên: Nam, nữ

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Vào Đảng:..... Chính thức:

Nhập ngũ (hoặc tham gia kháng chiến) ngày tháng năm

Đơn vị hoặc cơ quan:

.....

Về gia đình từ ngày tháng năm

Đã từ trần ngày tháng năm tại

.....

2. Phần khai về thân nhân của đối tượng

Họ và tên: Nam, nữ.

Ngày, tháng, năm sinh:

Quê quán:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....

Quan hệ với người chết

Những người cùng hàng thừa kế gồm:

.....

.....

.....

3. Người đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị (đối với trường hợp không còn thân nhân).

Họ và tên người đại diện: Năm sinh:.....

Cấp bậc, chức vụ:

Chịu trách nhiệm khai về đối tượng tại điểm (1) dựa vào hồ sơ, lý lịch, giấy tờ hợp pháp khác có liên quan của đương sự do cơ quan, đơn vị đang quản lý để xác nhận.

.....

.....

.....

Khai tại:

Tôi xin cam đoan lời khai trên đây là đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., Ngày ... tháng ... năm 200....

Người đại diện khai

(ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Hội CCB

xã, phường, thị trấn

(ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng

Cơ quan, tổ chức, đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 34/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 16 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao số lượng cán bộ, công chức cho các
xã phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã và thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Cán bộ, Công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số: 159/2005/NĐ-CP, ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ, về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số: 92/2009/NĐ-CP, ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ, quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLDTB&XH, ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Liên Bộ: Nội vụ, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số: 398/TTr-SNV, ngày 28 tháng 10 tháng 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức (bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã) cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã, thành phố được bố trí theo loại đơn vị hành chính cấp xã; cụ thể như sau:

1. Xã, phường, thị trấn loại 1: 25 người.
2. Xã, phường, thị trấn loại 2: 23 người.
3. Xã, phường, thị trấn loại 3: 21 người.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở nội vụ tổ chức triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc bố trí cán bộ, công chức của từng xã, phường, thị trấn theo quyết định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh; theo dõi và đôn đốc các huyện bố trí cán bộ kiêm

nhiệm một số chức danh để đảm bảo các lĩnh vực công tác đều có cán bộ, công chức đảm nhiệm. Riêng chức danh công chức địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã), được bố trí 02 người để bảo đảm có công chức chuyên trách theo dõi về Nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; chức danh Văn hóa – Xã hội được bố trí 02 người, để bảo đảm có công chức chuyên trách theo dõi về Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Nội vụ, Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM, ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 35/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 17 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

Căn cứ Luật Du lịch năm 2005;

Căn cứ Nghị định 92/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 8 năm 2006 về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28 tháng 02 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 391/TTr-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 29/2004/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35/2010/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, yêu cầu bảo vệ môi trường trong du lịch, điểm du lịch

Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch được ban hành nhằm bảo vệ môi trường du lịch, ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường trong quá trình tiến hành các hoạt động đầu tư, kinh doanh du lịch, bảo đảm phát triển du lịch một cách bền vững, góp phần bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh của Quy chế

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động du lịch tại các khu du lịch, điểm du lịch hoặc các hoạt động có liên quan trực tiếp đến môi trường du lịch trên phạm vi tỉnh Đắk Lắk đều phải tuân thủ theo các quy định đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Luật Bảo vệ môi trường, Luật Du lịch các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. Môi trường du lịch là môi trường tự nhiên bao gồm toàn bộ không gian lãnh thổ: đất, nước, không khí, các hệ sinh thái, các hệ động vật, thực vật, công trình kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên nơi tiến hành các hoạt động du lịch.

2. Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch là các hoạt động tiến hành khai thác, sử dụng hợp lý, cải thiện và tôn tạo môi trường du lịch: phòng ngừa, khắc phục suy thoái, ô nhiễm và sự cố môi trường xảy ra trong lĩnh vực du lịch.

3. Khu vực nhạy cảm về môi trường là khu vực mà các thành phần đất, nước, không khí, các quần thể sinh vật hoặc các cá thể sinh vật hoặc mối liên hệ giữa các thành phần này dễ bị thay đổi đặc tính do các hoạt động của con người.

4. Các hoạt động liên quan là các hoạt động không nhằm cung cấp hoặc sử dụng các sản phẩm du lịch nhưng được tiến hành trong phạm vi khu, điểm du lịch hoặc khu vực đã được quy hoạch dành riêng cho phát triển du lịch hàng năm (theo mẫu tại Phụ lục 3); đồng thời thu thập thông tin phản hồi của khách về môi trường tại các cơ sở du lịch để không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường;

6. Thường xuyên kiểm tra để kịp thời phát hiện các hiện tượng suy thoái ô nhiễm, sự cố môi trường tại khu, điểm du lịch, thông báo ngay cho các cơ quan có trách nhiệm; Đồng thời chủ cơ sở phải áp dụng các biện pháp ngăn ngừa và khắc phục hậu quả;

7. Trường hợp khu, điểm du lịch nằm trong hoặc liền kề với các khu nhạy cảm về môi trường thì phải bảo đảm các hoạt động tại khu, điểm du lịch không ảnh hưởng xấu đến môi trường các khu vực xung quanh;

8. Không được tự ý nhập khẩu, nuôi, trồng các loại vật lạ khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

9. Sử dụng phương tiện vận chuyển khách du lịch phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và các văn bản pháp luật có liên quan.

10. Thực hiện bảo vệ môi trường tại nơi mình kinh doanh và chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 6. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của khách du lịch

1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại khu du lịch theo sự chỉ dẫn của hướng dẫn viên du lịch, cơ quan quản lý du lịch, nội quy nơi lưu trú du lịch, của tổ chức, cá nhân vận chuyển khách du lịch và những người có thẩm quyền quản lý nơi đến du lịch;

2. Không được có hành vi xâm phạm đến sinh hoạt bình thường của các loài động, thực vật và thảm thực vật tại nơi du lịch;

3. Không đốt lửa trong các khu vực dễ gây cháy rừng hoặc hủy hoại thảm thực vật;

4. Không mang hóa chất độc hại, chất nổ, vũ khí, chất dễ gây cháy đến nơi du lịch;

5. Không được mang theo giống, loài sinh vật lạ vào khu vực du lịch khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 7. Trách nhiệm của cộng đồng dân cư sống trong khu du lịch, điểm du lịch

1. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân sinh sống, hoạt động trong các khu, điểm du lịch hoặc các khu vực đã được quy hoạch cho phát triển du lịch có các hoạt động gây tác động xấu đến cảnh quan môi trường du lịch;

2. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải, nước thải đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Chấp hành tốt các quy định về bảo vệ môi trường du lịch theo hướng dẫn tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khu, điểm du lịch;

3. Tham gia bảo vệ, tôn tạo môi trường du lịch, phòng và chống ô nhiễm suy thoái, sự cố môi trường trên địa bàn.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý và kinh doanh du lịch đối với việc khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên tại khu du lịch, điểm du lịch, tại vườn quốc gia, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên

1. Không được khai thác du lịch tại các vườn quốc gia, rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên vượt quá mục đích quy hoạch về nhiệm vụ cụ thể của khu vực đó.

2. Không trao đổi mua bán, tàng trữ, vận chuyển, săn bắn, bẫy và sử dụng các động vật, thực vật quý hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, và sản phẩm của chúng làm cảnh, thức ăn, thuốc hoặc hàng lưu niệm; Chỉ thị số 10/2009/CT-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2009 về việc tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Thường xuyên phổ biến, giáo dục cho du khách và cộng đồng dân cư trong khu, điểm du lịch về bảo vệ đa dạng sinh học, phòng và chống cháy rừng, xả rác đúng nơi quy định.

4. Nghiêm cấm tất cả mọi tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên dưới bất kì hình thức nào nhằm ảnh hưởng xấu khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong khu du lịch, điểm du lịch

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a. Thực hiện hoạt động quản trắ các chỉ tiêu môi trường có liên quan đến du lịch theo đề nghị của Sở quản lý về du lịch ở địa phương;

b. Hướng dẫn chủ đầu tư, chủ quản các dự án cải tạo nâng cấp du lịch về thủ tục lập, thẩm định và phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường;

c. Hướng dẫn các đơn vị kinh doanh du lịch lập báo cáo hiện trạng môi trường cho các khu du lịch;

d. Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường có trách chủ trì phối hợp với thanh tra Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch, thanh tra các Sở ngành khác liên quan, tổ chức thanh tra, kiểm tra định kì hoặc đột xuất theo quy định của pháp luật.

đ. Phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất về công nghệ, thiết bị, quy trình vận hành xử lý chất thải và kha rnawng ứng phó với sự cố môi trường của các Sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a. Xây dựng quy hoạch phát triển du lịch của địa phương theo hướng phát triển du lịch bền vững phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng của tỉnh; triển khai các mô hình thu hút sự tham gia của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư vào phát triển du lịch và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch;

b. Phối hợp với các ngành có liên quan của tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường;

c. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch tăng cường bảo vệ môi trường vào thời kỳ du lịch cao điểm trong năm;

d. Theo dõi tình hình môi trường du lịch tại các khu du lịch điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; phát hiện kịp thời các hiện tượng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường, các hành vi xâm phạm môi trường du lịch; xử lý hoặc kiến nghị các cơ quan có trách nhiệm để xử lý;

đ. Tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường.

e. Lập Báo cáo hiện trạng môi trường du lịch hàng năm gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường chậm nhất vào ngày 31 tháng 3 năm sau theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 Quy chế này; thực hiện báo cáo đột xuất trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường du lịch trên địa bàn.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a. Chủ trì hoặc phối hợp các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, giáo dục và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch; Đồng thời đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược phát triển quy hoạch khu du lịch;

b. Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch thuộc phạm vi của mình quản lý;

c. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường trong lĩnh vực du lịch;

d. Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định ranh giới, phạm vi hoạt động du lịch, các loại hình du lịch được phép hoạt động, diện tích công trình kiến trúc, các chỉ tiêu bảo vệ sinh thái, đa dạng sinh học tại các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia và các khu bảo tồn khác;

đ. Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền cơ chế khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động cải thiện, tôn tạo môi trường du lịch trong quá trình hoạt động;

e. Khen thưởng các cơ sở kinh doanh du lịch thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường; Khi xem xét công nhận các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kinh doanh du lịch phải xem xét việc tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án

1. Vị trí, địa điểm lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo khu du lịch phải nằm trong quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh, của vùng và phù hợp với Quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền xây dựng; Mặt bằng xây dựng khu du lịch phải đảm bảo cho việc xây dựng các công trình xử lý chất thải, được trang bị đầy

đủ các thiết bị cần thiết và yêu cầu kỹ thuật xử lý chất thải và hệ thống ứng cố khi xảy ra sự cố môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân khi thi công các công trình du lịch tại các vườn quốc gia, khu rừng đặc dụng, khu rừng bảo tồn thiên nhiên không được làm thay đổi hiện trạng môi trường tự nhiên làm ảnh hưởng tới mục đích chính của quy hoạch khu vực và ảnh hưởng đến công tác nghiên cứu khoa học.

3. Chủ đầu tư, chủ quản các dự án hoạt động trong lĩnh vực du lịch phải lập và trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Các dự án đầu tư xây dựng du lịch phải có sự đồng ý về chủ trương bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền liên quan.

a. Tổ chức, cá nhân lập dự án, thiết kế, xây dựng, cải tạo, nâng cấp các khu, điểm du lịch và các công trình phục vụ du lịch phải tuân thủ các quy định tại Quy chế Bảo vệ môi trường ngành xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 29/1999/QĐ-BXD ngày 22 tháng 10 năm 1999 của Bộ trưởng Xây dựng và các văn bản pháp luật liên quan hiện hành;

b. Các Dự án xây dựng, nâng cấp cải tạo phát triển du lịch chỉ được phép khởi công khi được cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 11. Trách nhiệm của chính quyền các cấp tại địa phương khi xem xét cho phép thực hiện các dự án đầu tư trong khu du lịch, điểm du lịch.

1. Cung cấp các số liệu, các thông tin cần thiết có liên quan đến dự án đầu tư xây dựng trong khu du lịch, điểm du lịch cho hội đồng thẩm định dự án.

2. Có trách nhiệm tham gia hội đồng thẩm định dự án đầu tư; Theo dõi kiểm tra, giám sát các hoạt động của dự án và đồng thời báo cáo kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước những vấn đề có liên quan đến hoạt động của dự án làm ảnh hưởng đến môi trường khu vực.

Điều 12. Nhân dân trong vùng dự án thuộc khu vực nhạy cảm về môi trường có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường khi xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác tài nguyên thiên nhiên

1. Trình bày và đề đạt các nguyện vọng của mình đối với dự án theo quy định của pháp luật.

2. Tạo điều kiện cho dự án hoạt động và chấp hành các quy định của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương III

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 13. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ, tôn tạo môi trường du lịch được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường trong quá trình hoạt động du lịch phải có các biện pháp khắc phục và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường mà không có các biện pháp khắc phục hoặc biện pháp khắc phục không đủ khôi phục tình trạng ban đầu thì phải chịu trách nhiệm thanh toán mọi chi phí khắc phục theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

PHỤ LỤC 1
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG ĐỂ TỔ CHỨC
MỘT SỐ LOẠI HÌNH DU LỊCH CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc
ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk)

Yếu tố môi trường	Đơn vị	Du lịch tham quan	Du lịch nghỉ dưỡng	Du lịch thể thao mạo hiểm	Du lịch sinh thái
Chất lượng nước sinh hoạt					
pH		6,5 – 8,5	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5
Độ trong	Cm	> 30	> 30	> 30	> 30
Mùi vị		0	0	0	0
Muối mặn vùng nội địa	mg/l	250	250	250	250
Đồng	mg/l	0,2	0,2	0,2	0,2
Sắt	mg/l	0,3	0,3	0,3	0,3
Mangan	mg/l	0,1	0,1	0,1	0,1
Kẽm	mg/l	5,0	5,0	5,0	5,0
Asen	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
Chì	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
Thủy ngân	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,001
Chất tẩy rửa	mg/l	0	0	0	0
Coliform	MPN/100 ml	0	0	0	0
Chất lượng nước mặt lục địa					
pH		-	-	5,5 – 9,0	5,5 – 9,0
Mùi		-	-	Không khó chịu	Không khó chịu
BOD (20 ⁰ C)	mg/l	-	-	< 25	< 25

COD	mg/l	-	-	< 25	< 25
Ôxy hòa tan	mg/l	-	-	>2	>2
Chất rắn lơ lửng	mg/l	-	-	50	50
DDT	mg/l	-	-	0,01	0,01
Đồng	mg/l	-	-	1,0	1,0
Sắt	mg/l	-	-	2,0	2,0
Mangan	mg/l	-	-	0,8	0,8
Kẽm	mg/l	-	-	2,0	2,0
Asen	mg/l	-	-	0,1	0,1
Chì	mg/l	-	-	0,1	0,1
Thủy ngân	mg/l	-	-	0,002	0,002
Chất tẩy rửa	mg/l	-	-	0,5	0,5
Coliform	MPN/100 ml	-	-	5.000	5.000
Dầu mỡ	mg/l	-	-	0,3	0,3
Chất lượng không khí					
Nồng độ SO ₂ (24 giờ)					
Nồng độ CO (24 giờ)	mg/m ³	>0,05	>0,05	>0,05	>0,05
Nồng độ NO ₂ (24 giờ)	mg/m ³	>3,0	>3,0	>3,0	>3,0
Hàm lượng bụi (24 giờ)	mg/m ³	>0,1	>0,1	>0,1	>0,1
Tiếng ồn	mg/m ³	0,05 – 0,1	0,05 – 0,1	0,05 – 0,1	0,05 – 0,1
	dBA	45 - 50	45 - 50	35 - 40	35 - 40

PHỤ LỤC 2
CHỈ TIÊU MỘT SỐ YẾU TỐ CHẤT THẢI TỪ
HOẠT ĐỘNG DU LỊCH RA MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc
ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk)

Yếu tố môi trường	Đơn vị đo	Giới hạn khung
Nước thải từ các hoạt động du lịch và sinh hoạt của khách		
Mùi, cảm quan		Không có mùi khó chịu
pH		5,0 – 8,5
Chất rắn lơ lửng	mg/l	40 – 50
BOD (20 ⁰ C)	mg/l	40 – 50
COD	mg/l	80 – 100
SO ₃ ²⁻	mg/l	1,0
Nitơ tổng số	mg/l	15 – 20
Phốt pho tổng số	mg/l	5 – 6
Dầu, mỡ	mg/l	10
Coliform	MPN/100ml	3.000
Khí thải từ các phương tiện vận tải khách		
CO		
SO ₂	mg/l	200
Pb	mg/l	200
	mg/l	5
Nước thải từ tàu thuyền chở khách		
Dầu, mỡ khoáng	mg/l	5
Tiếng ồn từ các phương tiện vận tải khách		
Xe máy đến 125 cm ³		
Xe máy trên 125 cm ³	dBA	80
Xe chở khách dưới 12 chỗ	dBA	85
Xe chở khách trên 12 chỗ		80

Ca nô, thuyền chở khách (công suất đến 200 mã lực, tương đương 150 Kw) Tàu, thuyền chở khách (công suất trên 200 mã lực, tương đương 150Kw)	dBA	85 88
	dBA	90

PHỤ LỤC 3
KHUNG BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG
DU LỊCH DÀNH CHO CÁC CƠ SỞ QUẢN LÝ VỀ DU LỊCH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc
ban hành Quy chế Bảo vệ môi trường du lịch tỉnh Đắk Lắk)

PHẦN I

Tổng quan về kinh tế - xã hội và môi trường

(Tổng quan tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương, chú trọng những vấn đề phát triển có khả năng có những tác động đáng kể đến môi trường)

Tổng quan về phát triển kinh tế

1. Các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cơ bản.
2. Tình hình thực hiện các mục tiêu.

Tổng quan về các vấn đề môi trường gây áp lực

1. Quá trình đô thị hóa và các vấn đề môi trường gây áp lực.
2. Phát triển giao thông và môi trường (đặc biệt với các công trình cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế).
3. Phát triển công nghiệp và môi trường (đặc biệt đối với các khu công nghiệp tập trung).
4. Phát triển nông nghiệp và môi trường (đặc biệt đối với nuôi trồng thủy sản, hồ chứa, trồng rừng và làng nghề).
5. Phát triển các ngành dịch vụ - thương mại và môi trường.
6. Phát triển dân số và môi trường (đặc biệt với các khu vực thành phố, vùng sâu vùng xa, khu công nghiệp tập trung, hoạt động di dân và y tế cộng đồng).

Phần 2

Hiện trạng môi trường

Phần này chia thành các mục theo những thành phần môi trường. Việc trình bày từng mục cần thống nhất theo mô hình “Áp lực – Hiện trạng – Tác động – Đáp ứng”. Những đánh giá cần tập trung đối với các khu, điểm du lịch hoặc các khu vực được quy hoạch để phát triển du lịch. Các đánh giá được đưa ra cần kèm theo những số liệu cần chứng minh cụ thể về tình trạng môi trường có đáp ứng hay không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng môi trường cho việc tổ chức những loại hình du lịch chính được xem là thế mạnh của địa phương (căn cứ vào khung chỉ tiêu môi trường ban hành kèm theo quy chế bảo vệ môi trường trong ngành du lịch).

1. Môi trường không khí.
2. Môi trường nước lục địa (nước mặt và nước ngầm).
3. Môi trường đất.

4. Hiện trạng rừng và đa dạng sinh học.
5. Chất thải (rắn, lỏng) và chất thải nguy hại.
6. Tai biến và sự cố môi trường.

PHẦN 3

Quản lý tác động môi trường của hoạt động du lịch

Phần này cần nêu tác động của những hoạt động du lịch chính đến môi trường bao gồm: số lượng chất thải và chất thải sau khi đã quan xử lý (nếu có) được đưa trực tiếp ra ngoài môi trường; tổng lượng nước ngầm đã qua và cần được khai thác để phục vụ nhu cầu du lịch; số lượng các loài động vật quý hiếm bị khai thác.

Bên cạnh đó trong báo cáo cần nêu rõ những biện pháp (pháp lý, công nghệ) đã được sử dụng để quản lý những tác động nêu trên với các số liệu dẫn chứng cụ thể trên cơ sở so sánh với khung chỉ tiêu môi trường trong hoạt động du lịch ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ môi trường trong ngành du lịch.

Đối với những chỉ tiêu nào chưa thể xác định được cần nêu rõ nguyên nhân (ví dụ: không có thiết bị đo, có cán bộ chuyên môn; không có đủ kinh phí để phân tích mẫu hoặc thuê thiết bị....)

1. Chất thải rắn

- Từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch.
- Từ các địa điểm tham quan du lịch.

2. Chất thải lỏng

- Từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch.
- Từ các địa điểm tham quan du lịch.

3. Chất thải khí

- Từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch.
- Từ các phương tiện vận chuyển khách du lịch.

4. Tiếng ồn

- Từ các cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch.
- Từ các phương tiện vận chuyển khách du lịch.

5. Suy giảm đa dạng sinh học

Tình hình khai thác các loại động vật, thực vật quý hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm để làm hàng lưu niệm tại các điểm tham quan du lịch, các cơ sở lưu trú và dịch vụ.

6. Mức độ khai thác nước ngầm phục vụ du lịch

- Tổng lượng khai thác.

- So với nhu cầu nước được khai thác cho dân sinh.
- So với năng lực đáp ứng của các bể nước được điều tra.

PHẦN 4

Kết luận và kiến nghị

Trong phần này cần đưa ra những đánh giá chung về tình trạng môi trường đối với phát triển du lịch, phạm vi và mức độ của hoạt động du lịch tác động đến môi trường, hiệu lực của những công cụ quản lý môi trường đang được áp dụng tại địa phương và những kiến nghị chủ yếu để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 22 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư liên tịch số: 06/2009/TTLT-BCA-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2009 của liên Bộ: Công an và Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn phối hợp công tác bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong hoạt động du lịch;

Theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số: 1800/TTr-SVHTTDL ngày 14 tháng 10 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh (có bản Quy chế kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội
trong hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36 /2010/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định những nội dung và biện pháp phối hợp công tác giữa các ngành: Công an, Bộ đội Biên phòng và Du lịch nhằm đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động du lịch.

2. Đối tượng áp dụng: Công an các cấp từ tỉnh đến Công an các huyện, thị xã, thành phố, Công an các xã, phường, thị trấn; các phòng, ban, đơn vị hoạt động du lịch thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Bộ đội Biên phòng các cấp; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp.

1. Đảm bảo an ninh, trật tự trong hoạt động, kinh doanh du lịch là trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân liên quan; trong đó Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố là nòng cốt.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các đơn vị: Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy du lịch phát triển gắn liền với đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội nhằm thực hiện tốt chương trình hành động về phát triển du lịch của tỉnh trong thời kỳ mới.

3. Công tác phối hợp phải được thống nhất trên cơ sở theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi ngành, mỗi địa phương; khi xử lý, giải quyết các vấn đề phối hợp thực hiện phải có sự trao đổi, thống nhất trước khi quyết định.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Trách nhiệm chung.

1. Thường xuyên có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự đối với tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh du lịch. Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng, ban, các tổ chức, cá nhân kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, lữ hành, vận chuyển và các khu, điểm du lịch thực hiện tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự trong phạm vi toàn tỉnh và trong nội bộ đơn vị cơ sở thuộc phạm vi quản lý liên ngành.

2. Định kỳ vào tháng 10 hàng năm, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự cho các đơn vị cơ sở, đề ra các biện pháp chủ động phòng ngừa, khắc phục những sơ hở, không để kẻ địch và phần tử xấu lợi dụng môi trường du lịch để tổ chức các hoạt động phá hoại, gây mất trật tự an ninh địa phương, góp phần tích cực trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3. Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chủ động thông tin thường xuyên về tình hình thời sự trong nước, ngoài nước; báo cáo chuyên đề về an ninh trật tự xã hội, an ninh biên giới, tình hình an ninh trật tự của các cơ sở kinh doanh du lịch cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố biết để kịp thời thông tin đến cán bộ, nhân viên trong ngành du lịch và cùng phối hợp, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì tốt trật tự, an ninh.

4. Tổ chức phát động “phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ bí mật Nhà nước” trong ngành Du lịch. Định kỳ vào tháng 11 hàng năm, Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức tổng kết đánh giá kết quả đạt được và rút ra kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch triển khai trên diện rộng trong năm tiếp theo, đồng thời biểu dương khen thưởng các tập thể, cá nhân xuất sắc trong thực hiện phong trào.

5. Phối hợp tìm biện pháp để hiện đại hóa công tác quản lý khách du lịch, công tác kiểm tra, thanh tra các đơn vị du lịch, tránh chồng chéo gây phiền hà cho đơn vị cơ sở và khách du lịch.

6. Phối hợp trong việc giải quyết các trường hợp đơn thư khiếu nại, tố cáo vụ việc xảy ra có liên quan đến công tác bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh nội bộ và trật tự an toàn xã hội.

7. Hướng dẫn và chỉ đạo các đơn vị cơ sở thực hiện hoạt động kinh doanh lưu trú, lữ hành, vận chuyển, khu, điểm du lịch theo đúng quy định của nhà nước và pháp luật. Kiên quyết xử lý các hành vi tiêu cực, tham nhũng, xâm phạm tài sản nhà nước và tài sản riêng của khách du lịch nhằm giữ vững sự ổn định về công tác, đảm bảo cho hoạt động của ngành Du lịch được bình thường trong mọi tình huống.

8. Phối hợp chỉ đạo các đơn vị cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong khi thực thi nhiệm vụ; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh du lịch và bảo vệ tốt an ninh trong du lịch.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1. Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để thống nhất nội dung trước khi ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định, ban hành các văn bản quản lý nhà nước, văn bản quy phạm pháp luật về du lịch liên quan đến an ninh, trật tự; việc mở các khu, tuyến, điểm du lịch mới trên địa bàn; các vấn đề, hoạt động du lịch có khả năng ảnh hưởng đến an ninh trật tự.

2. Phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, an toàn tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch và của các cơ quan, doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh; trong công tác điều tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực du lịch thực hiện nghiêm túc các văn bản về du lịch liên quan đến an ninh, trật tự và có trách nhiệm hợp tác tích cực với cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng trong việc triển khai các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng du lịch xâm phạm an ninh, trật tự; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện.

4. Chủ trì xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tại các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Phối hợp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần cảnh giác trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự đối với những tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch.

5. Thường xuyên thông báo, trao đổi thông tin với Công an tỉnh về cấp, đổi, gia hạn giấy phép thành lập doanh nghiệp du lịch; thẻ hướng dẫn viên du lịch; giấy công nhận khu, điểm, tuyến du lịch; đồng thời, thông báo cho Công an tỉnh về những yêu cầu, kiến nghị của các đơn vị, cá nhân kinh doanh du lịch, khách du lịch liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của ngành Công an.

6. Tăng cường phối hợp với ngành Công an, Bộ đội Biên phòng, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong công tác thanh tra, kiểm tra nhằm thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh du lịch.

Điều 5. Trách nhiệm của Công an tỉnh.

1. Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thống nhất nội dung trước khi ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quản lý nhà nước hoặc văn bản quy phạm pháp luật về an ninh, trật tự có liên quan đến hoạt động du lịch.

2. Hướng dẫn các cơ quan, doanh nghiệp du lịch về nội dung, hình thức phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ cơ quan; công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm, bảo vệ bí mật Nhà nước; củng cố, kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp và các quy định, hoạt động liên quan đến an ninh, trật tự.

3. Thông tin kịp thời về âm mưu, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch, của bọn tội phạm lợi dụng hoạt động du lịch xâm phạm an ninh, trật tự, góp phần

nâng cao tinh thần cảnh giác, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức ngành Du lịch đối với sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc.

4. Thông báo các chủ trương, quy định mới về an ninh, trật tự liên quan đến hoạt động du lịch. Cung cấp thông tin về số lượng, quốc tịch khách du lịch nhập cảnh, xuất cảnh Việt Nam và các thông tin liên quan hoạt động du lịch; tham gia ý kiến, phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác đảm bảo an ninh, trật tự theo đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Chủ động trao đổi, thông tin với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về những tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động, kinh doanh du lịch có vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam khi cần thiết và những kinh nghiệm, phương pháp hiệu quả của các nước trong việc bảo vệ an ninh, trật tự cho hoạt động du lịch.

5. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân hoạt động, kinh doanh du lịch và khách du lịch thực hiện đúng quy định về thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú, đi lại tại Việt Nam và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự.

6. Phát hiện điều tra, xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch theo pháp luật; phối hợp chặt chẽ với các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý Nhà nước về an ninh trong hoạt động du lịch.

7. Các đơn vị, bộ phận thuộc ngành Công an theo trách nhiệm được phân công chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai các biện pháp nghiệp vụ tại các địa bàn, tuyến, điểm du lịch để đảm bảo an ninh, trật tự cho các hoạt động lễ hội du lịch, các hoạt động kinh doanh và khách du lịch trên địa bàn; giải quyết nhanh chóng, kịp thời các loại hồ sơ, giấy tờ có liên quan tổ chức, cá nhân trong hoạt động du lịch (giấy xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, giấy chứng nhận hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy... cho các cơ sở kinh doanh lưu trú).

Điều 6. Trách nhiệm của Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

1. Phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thống nhất nội dung trước khi ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quản lý nhà nước hoặc văn bản quy phạm pháp luật về an ninh, trật tự có liên quan đến hoạt động du lịch tại khu vực biên giới.

2. Hướng dẫn các cơ quan, doanh nghiệp du lịch hoạt động ở khu vực biên giới về nội dung, hình thức phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ cơ quan; công tác phòng ngừa, phát hiện tội phạm, bảo vệ bí mật Nhà nước; củng cố, kiện toàn tổ chức, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp và các quy định, hoạt động liên quan đến an ninh, trật tự.

3. Thông báo các chủ trương, quy định mới về an ninh, trật tự liên quan đến hoạt động du lịch ở khu vực biên giới. Chủ động trao đổi, thông tin với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về những tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hoạt động, kinh doanh du lịch tại khu vực biên giới có vi phạm hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam khi cần thiết và những kinh nghiệm, phương pháp hiệu quả của các nước trong việc bảo vệ an ninh, trật tự cho hoạt động du lịch.

4. Phát hiện điều tra, xử lý các vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch theo pháp luật; phối hợp chặt chẽ với các Phòng, ban, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong công tác quản lý Nhà nước về an ninh trong hoạt động du lịch ở khu vực biên giới.

Điều 7. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

1. Phổ biến và hướng dẫn cho các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà nước về an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Phối hợp chặt chẽ với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh trong việc quản lý, điều tra, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động du lịch trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc hướng dẫn các cơ quan, doanh nghiệp du lịch đóng trên địa bàn thực hiện các văn bản về du lịch liên quan đến an ninh, trật tự và có trách nhiệm tích cực hợp tác với cơ quan Công an, Bộ đội biên phòng trong việc triển khai các hoạt động phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động lợi dụng du lịch xâm phạm an ninh, trật tự.

4. Định kỳ vào tháng 10 hàng năm, tổ chức sơ kết đánh giá về tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn và đề xuất khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác đảm bảo an ninh trật tự trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh du lịch.

1. Chấp hành, phổ biến, hướng dẫn cho cán bộ, nhân viên của đơn vị và khách du lịch tuân thủ pháp luật, các quy định của Nhà nước về an ninh, trật tự, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Quản lý khách du lịch theo hợp đồng, theo chương trình du lịch đã ký kết; quản lý khách lẻ, khách vắng lai, không đi theo đoàn, tour; thường xuyên thông báo tình hình, số liệu cho Công an tỉnh (Phòng Bảo vệ Chính trị - PA61) về các tour người Việt Nam du lịch nước ngoài và người nước ngoài du lịch Việt Nam. Thực hiện đúng quy định khai báo tạm trú cho khách du lịch lưu trú tại các cơ sở lưu trú. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng trong việc phát hiện và giải quyết những vụ việc liên quan đến khách du lịch vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh, trật tự cho cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng. Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an, Bộ đội biên phòng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến an ninh, trật tự khi có yêu cầu.

4. Người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp du lịch chịu trách nhiệm toàn diện đối với đơn vị mình phụ trách về công tác bảo vệ nội bộ, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ bí mật Nhà nước, xây dựng đơn vị, doanh nghiệp an toàn. Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tổ chức và chỉ

đạo lực lượng bảo vệ trong đơn vị, doanh nghiệp, xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ đơn vị, doanh nghiệp và các quy định khác liên quan đến an ninh, trật tự.

5. Khi xảy ra các vụ khủng bố, phá hoại, cháy nổ, mất tài liệu, xuất hiện tờ rơi, khẩu hiệu, tài liệu, thư tín điện tử... có nội dung tuyên truyền chống phá Nhà nước; các vụ xâm phạm đến tài sản, gây mất trật tự an toàn trong đơn vị, doanh nghiệp... Tùy từng trường hợp cụ thể, người đứng đầu đơn vị, doanh nghiệp sau khi tiến hành các biện pháp xử lý khẩn cấp ban đầu, có trách nhiệm chỉ đạo bảo vệ hiện trường và thông báo ngay cho cơ quan Công an và Bộ đội Biên phòng (nếu xảy ra ở khu vực biên giới) để tiến hành điều tra, xử lý đúng quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm làm đầu mối, phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh theo dõi, tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chế này; định kỳ từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 11 hàng năm, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì tham mưu tổ chức sơ kết đánh giá kết quả triển khai thực hiện.

Điều 10. Nguồn kinh phí đảm bảo việc triển khai thực hiện Quy chế do ngân sách Nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm và được tổng hợp chung vào kinh phí hoạt động của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2010 /QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 12 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH**

Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ khuyến công tỉnh Đắk Lắk, được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-UB ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/2009/TTLT/BTC-BCT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của liên Bộ: Tài Chính - Công Thương về quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với Chương trình khuyến công;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại tờ trình số 51/TTr-SCT ngày 17 tháng 11 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ khuyến công tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-UB, ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:**"Điều 4. Phạm vi và đối tượng áp dụng**

a) Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn và xã của tỉnh (gọi là cơ sở công nghiệp nông thôn); bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; hợp tác xã được thành lập, hoạt động theo Luật Hợp tác xã; hộ kinh doanh cá thể đăng ký theo Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

b) Các tổ chức dịch vụ khuyến công gồm: Trung tâm khuyến công, cơ sở đào tạo nghiên cứu khoa học công nghệ, doanh nghiệp có hoạt động tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại và các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp nông thôn".

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Nội dung hoạt động khuyến công**1. Chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề**

- Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu và tổ chức các khóa đào tạo nghề, truyền nghề (chủ yếu là tại chỗ), ngắn hạn (dưới 1 năm), gắn với cơ sở công nghiệp nông thôn để tạo việc làm và nâng cao tay nghề cho lao động nông thôn;

- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề ở nông thôn.

2. Chương trình nâng cao năng lực quản lý

- Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu khởi sự, quản trị doanh nghiệp công nghiệp nông thôn có nội dung phù hợp với nhu cầu thực tế và đối tượng đào tạo;

- Chi đào tạo cán bộ của các tổ chức dịch vụ khuyến công để có đủ năng lực tham gia hoạt động tư vấn, đào tạo của chương trình (đào tạo giảng viên);

- Chi tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về khởi sự, quản trị doanh nghiệp nông thôn;

- Chi tổ chức hội thảo, giới thiệu các kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, khoa học công nghệ mới và các chủ đề khác liên quan đến sản xuất công nghiệp cho cơ sở công nghiệp nông thôn;

- Chi tổ chức, hỗ trợ cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia các khoá học, hội thảo; khảo sát học tập kinh nghiệm sản xuất kinh doanh trong và ngoài nước;

- Chi tư vấn, hỗ trợ lập dự án, kế hoạch sản xuất kinh doanh để thành lập doanh nghiệp và doanh nghiệp mới thành lập.

3. Chương trình hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và tiến bộ khoa học kỹ thuật

- Chi điều tra, khảo sát, xây dựng danh mục mô hình trình diễn kỹ thuật công nghệ mới, sản phẩm mới cần phổ biến nhân rộng; danh mục công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật cần hỗ trợ chuyển giao;

- Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn trong các lĩnh vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp để khuyến khích hiện đại hoá công nghệ truyền thống; sửa chữa, sản xuất máy cơ khí, nông cụ phục vụ nông - lâm - ngư nghiệp, cơ khí tiêu dùng; chế biến nông - lâm - thủy sản; chế biến nguyên liệu, đặc biệt là quy mô nhỏ tại các vùng nguyên liệu phân tán để cung cấp cho các cơ sở công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp;

- Chi hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến vào các khâu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xử lý ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả, sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

4. Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

- Chi xây dựng Bộ tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm công nghiệp nông thôn thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước;

- Chi xây dựng và ban hành hệ thống Quy chế bình chọn các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng theo ba cấp xã, huyện, tỉnh;

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, huyện, tỉnh;

- Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm tiêu biểu mở rộng sản xuất, thị trường, cải tiến công nghệ, mẫu mã, bao bì đóng gói... để tạo ra những sản phẩm đạt được cấp cao hơn;

- Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Xây dựng, đăng ký thương hiệu và các hoạt động xúc tiến thương mại.

5. Chương trình phát triển hoạt động tư vấn, cung cấp thông tin

- Chi hỗ trợ hoạt động tư vấn khuyến công trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư, marketing, quản lý sản xuất - tài chính - kế toán - nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói, đất đai, ứng dụng công nghệ - thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn;

- Chi hình thành và phát triển các hoạt động tư vấn khuyến công, gồm: điểm tư vấn cố định; tư vấn trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp nông thôn; tư vấn qua mạng internet và các phương tiện thông tin đại chúng;

- Chi xây dựng trung tâm dữ liệu điện tử về công nghiệp nông thôn, mạng lưới cộng tác viên tư vấn khuyến công từ tỉnh đến xã;

- Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công, trang thông tin (website) và các hình thức thông tin đại chúng khác.

6. Chương trình hỗ trợ liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế và phát triển các cụm - điểm công nghiệp

- Chi hỗ trợ các cơ sở công nghiệp nông thôn thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; liên kết vệ tinh sản xuất các mặt hàng phụ trợ; mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch;

- Chi hỗ trợ hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp trong các ngành dệt may, da giày, cơ khí, tiểu thủ công nghiệp;

- Chi hỗ trợ lập quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương tại những địa bàn khó khăn, công nghiệp chậm phát triển.

7. Chương trình nâng cao năng lực quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khuyến công

- Chi nghiên cứu trình cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản liên quan nhằm hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công;

- Chi tăng cường công tác kiểm tra giám sát, hướng dẫn hoạt động khuyến công để nâng cao hiệu quả của hoạt động khuyến công từ tỉnh đến xã;

- Chi cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Trung tâm khuyến công theo hướng chuyên nghiệp hóa, kết nối với các cơ quan, viện, trường, doanh nghiệp có khả năng thực hiện các hoạt động đào tạo, tư vấn kỹ thuật tại cơ sở;

- Chi xây dựng chương trình, giáo trình, tài liệu và tổ chức đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công cho cán bộ làm công tác khuyến công;

- Chi hợp tác quốc tế để hỗ trợ cho hoạt động khuyến công trong nước.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, chương trình khuyến công khác do UBND tỉnh, Bộ Công thương trực tiếp giao, nhằm khuyến khích phát triển công nghiệp theo các chính sách ưu đãi của ngành, địa phương về phát triển công nghiệp trong từng thời kỳ, từng giai đoạn".

3. Bổ sung vào khoản 2, Điều 12 nội dung sau:

- Chi tuyên truyền cho công tác khuyến công trên các phương tiện thông tin đại chúng phát trên địa bàn tỉnh;

- Chi xây dựng chương trình, kế hoạch khuyến công từng giai đoạn và hàng năm tại địa phương.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Hình thức và mức hỗ trợ kinh phí

1. Một số mức chi chung

- Biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo của Chương trình khuyến công thực hiện theo Thông tư số 123/2009/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định nội dung chi, mức chi xây dựng chương trình khung và biên soạn chương trình, giáo trình các môn học đối với các ngành đào tạo Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp;

- Đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề thực hiện theo Quyết định số 1197/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt mức chi phí đào tạo sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn và dự án dạy nghề cho người nghèo.

Đối với đào tạo nghề cho người nghèo, người dân tộc thiểu số tham gia học nghề mới; đào tạo nghề cho thợ giỏi và nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giảng viên dạy nghề được hỗ trợ tiền ăn trong thời gian học và hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé phương tiện giao thông công cộng theo Thông tư liên tịch số 102/2007/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 20 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo;

- Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về hoạt động khuyến công thực hiện theo Thông tư số 100/2006/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật;

- Điều tra, khảo sát, xây dựng danh mục mô hình trình diễn kỹ thuật công nghệ mới, sản phẩm mới cần phổ biến nhân rộng; danh mục công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật cần hỗ trợ chuyển giao và hệ thống định mức chi hoạt động khuyến công thực hiện theo Thông tư số 120/2007/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra từ nguồn vốn sự nghiệp của ngân sách nhà nước;

- Hội nghị, hội thảo, tập huấn thực hiện theo Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

- Khảo sát nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước bảo đảm kinh phí;

- Tổ chức các cuộc thi về các hoạt động khuyến công thực hiện theo Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án “Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015”;

- Các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công; các khoá đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 51/2008/TT-BTC ngày 16 tháng 06 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức Nhà nước;

- Xây dựng dữ liệu điện tử về công nghiệp nông thôn thực hiện theo Thông tư số 137/2007/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi cho việc tạo lập thông tin điện tử.

2. Một số mức chi đặc thù

- Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp tại các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: nghiên cứu hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 triệu đồng/doanh nghiệp;

- Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ trực tiếp và có tính quyết định đến công nghệ mới hoặc sản phẩm mới; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình.

Mức hỗ trợ đối với các cơ sở sản xuất của tổ chức, cá nhân đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức cá nhân khác học tập;

bao gồm các chi phí: hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa là 70 triệu đồng/mô hình;

- Chi hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến vào các khâu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xử lý môi trường, bao gồm: máy móc thiết bị hiện đại, cung cấp tài liệu, bí quyết kỹ thuật; tư vấn quản lý công nghệ, tư vấn quản lý kinh doanh, hướng dẫn thực hiện các quy trình công nghệ được chuyển giao; đào tạo, huấn luyện nâng cao trình độ cho cán bộ, công nhân để nắm vững và vận hành công nghệ được chuyển giao; thuê chuyên gia; mua tài liệu nghiên cứu phục vụ công việc chuyển giao; mua nguyên vật liệu để sản xuất thử. Mức hỗ trợ tối đa 50% giá trị máy móc thiết bị, công nghệ được chuyển giao nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở;

- Chi xây dựng bộ tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm công nghiệp nông thôn thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống, đáp ứng được thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước. Mức chi tối đa không quá 15 triệu đồng/tiêu chuẩn sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm;

- Chi tổ chức bình chọn và cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, huyện, tỉnh, khu vực, quốc gia. Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/lần (đối với cấp xã), 20 triệu đồng/lần (đối với cấp huyện), 80 triệu đồng/lần (đối với cấp tỉnh), 150 triệu đồng/lần (đối với cấp khu vực) và 250 triệu đồng/lần (đối với cấp quốc gia);

- Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn tiêu biểu trong nước cấp tỉnh, khu vực, quốc gia. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê gian hàng, trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Riêng hội chợ triển lãm tổ chức tại các vùng miền núi, Tây Nguyên, vùng cao mức hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham dự hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm khác trong nước. Mức hỗ trợ 50% giá thuê diện tích gian hàng;

- Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký thương hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng mức tối đa không quá 35 triệu đồng/thương hiệu;

- Chi hỗ trợ cho cơ sở công nghiệp nông thôn thuê tư vấn trong các lĩnh vực: lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; đất đai; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới liên quan đến sản xuất công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ 50% chi phí thuê tư vấn, nhưng tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở;

- Chi thành lập điểm tư vấn khuyến công có điều kiện thành lập theo quy định của Bộ Công Thương, bao gồm chi phí mua sắm tài liệu, trang thiết bị và dụng cụ phục vụ cho hoạt động của các điểm tư vấn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở;

- Chi hỗ trợ xây dựng mạng lưới cộng tác viên khuyến công, bao gồm: khảo sát vận động nhân sự tham gia mạng lưới; lập đề án xây dựng mạng lưới; dự thảo điều lệ

hoạt động của mạng lưới; tổ chức hội nghị ra mắt mạng lưới; tập huấn đào tạo cộng tác viên. Mức hỗ trợ 50% chi phí xây dựng mạng lưới cộng tác viên nhưng tối đa không quá 40 triệu đồng/mạng lưới cộng tác viên tư vấn khuyến công cấp tỉnh và 150 triệu đồng/mạng lưới cộng tác viên tư vấn khuyến công cấp quốc gia;

- Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh, ấn phẩm khuyến công, trang web và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng;

- Chi hỗ trợ để thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; liên kết cấp tỉnh, cấp vùng và cấp quốc gia. Mức hỗ trợ 30% chi phí thành lập nhưng tối đa không vượt quá 50 triệu đồng/hiệp hội hoặc liên kết cấp tỉnh, 70 triệu đồng/hiệp hội hoặc liên kết cấp vùng, 100 triệu đồng/hiệp hội hoặc liên kết cấp quốc gia;

- Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp trong các ngành dệt may, da giày, cơ khí, tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp nhưng không vượt quá 150 triệu đồng cho một cụm liên kết;

- Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm, điểm công nghiệp theo quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương, bao gồm: san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải tại những địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn (danh mục địa bàn theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư); địa bàn công nghiệp chậm phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết tối đa không vượt quá 350 triệu đồng/cụm, điểm công nghiệp; mức hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng tối đa không vượt quá 3.000 triệu đồng/cụm, điểm công nghiệp;

- Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham quan khảo sát học tập kinh nghiệm ở nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mức hỗ trợ cụ thể đối với nhiệm vụ chi khuyến công của ngân sách địa phương do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định nhưng không vượt quá mức hỗ trợ quy định trên đây.

3. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt quá khả năng tài chính của Quỹ khuyến công tỉnh, thì Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bổ sung kinh phí hoặc tổ chức xét duyệt theo thứ tự ưu tiên, đối tượng và ngành nghề ưu tiên dựa trên cơ sở các chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh, các chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh và Quy hoạch phát triển công nghiệp tại thời điểm xét duyệt".

5. Bổ sung khoản 5 vào Điều 14 nội dung như sau:

"5. Trình tự, cách thức, thời gian xây dựng, thực hiện đề án khuyến công

a) Xây dựng kế hoạch khuyến công

- Đầu tháng 5 hàng năm, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố để đăng ký các đề án khuyến công trong năm kế hoạch;

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu cần hỗ trợ của các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn để tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trước ngày 15 tháng 6 hàng năm;

- Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tiến hành rà soát, kiểm tra các đơn vị thụ hưởng, tổng hợp kế hoạch và sau khi đã thống nhất với Sở Tài chính về tổng kinh phí sự nghiệp kinh tế khuyến công mưu văn bản đề Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm.

b) Lập, phê duyệt đề án khuyến công

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố triển khai cho các tổ chức, cá nhân thụ hưởng lập đề án khuyến công theo quy định gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thẩm định và trình Sở Công Thương phê duyệt. Thời gian lập đề án và gửi về Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp là 45 ngày sau khi có Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công hàng năm;

- Thời gian tổ chức thẩm định và phê duyệt không quá 20 ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ, đề án theo quy định".

6. Sửa đổi cụm từ: “dự án khuyến công” trong nội dung Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ khuyến công tỉnh Đắk Lắk được ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-UB, ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành “đề án khuyến công”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở ban, ngành liên quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2010/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 31 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm
trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 04 tháng 12 năm 2009;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BTTTT-BCA của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an ngày 28 tháng 11 năm 2008 về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

Căn cứ Chỉ thị số 03/2005/CT-BBCVT ngày 28 tháng 3 năm 2005 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông), về đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 61/TTr-STTTT ngày 30 tháng 11 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 2. Giao cho Sở Thông tin và truyền thông chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quy chế ban hành kèm theo quyết định này, kiểm tra đôn đốc và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 tháng 2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Sở Công Thương; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các doanh nghiệp Bưu chính viễn thông và Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND
ngày 31/12/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định các nguyên tắc phối hợp giữa Sở Thông tin và Truyền thông với các ngành có liên quan trong việc phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, đơn vị, bao gồm Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Sở Công Thương, Cục Hải quan tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các Sở, ban, ngành có liên quan; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp được thực hiện trên nguyên tắc kịp thời, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Quá trình phối hợp không làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của các bên có liên quan;

2. Việc xử lý vụ việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý của đơn vị nào thì đơn vị đó chủ trì, các đơn vị khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương II TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ LIÊN QUAN

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ động đề xuất, tham mưu cho Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo và hướng dẫn Công an tỉnh, Sở Công Thương, Cục Hải quan tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh công tác phối hợp phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

2. Chủ trì phối hợp với các ngành Công an, Hải quan, Quản lý thị trường để có biện pháp thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với việc trộm cắp cước viễn thông; vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát; kinh doanh trái pháp luật dịch vụ viễn thông, internet và các loại thẻ điện thoại lậu trên địa bàn tỉnh;

3. Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm tần số vô tuyến điện Khu vực VII và các doanh nghiệp viễn thông tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc quản lý, sử dụng thiết bị phát sóng vô tuyến điện trên địa bàn tỉnh nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi chuyển lưu lượng viễn thông qua biên giới;

4. Tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định về quy trình nghiệp vụ đối với các doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát thư theo quy định của pháp luật;

5. Chủ trì hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra và xử lý đối tượng vi phạm hành chính hoặc lập hồ sơ chuyển sang cơ quan điều tra nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm;

6. Tiếp nhận quyết định trưng cầu giám định, làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập Hội đồng giám định về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Pháp lệnh Giám định tư pháp ngày 29/9/2004 và Nghị định số 67/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giám định tư pháp;

7. Trong quá trình thực hiện, Sở Thông tin và Truyền thông làm đầu mối tiếp nhận thông tin về các dấu hiệu nghi vấn vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát, trộm cắp cước viễn thông.

Điều 5. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Thường xuyên trao đổi và cung cấp thông tin, tài liệu liên quan về những âm mưu, thủ đoạn và phương thức hoạt động của những đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin. Nhằm tạo điều kiện cho cán bộ công chức, viên chức các Sở, ban, ngành có liên quan và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin chủ động phòng ngừa và ngăn chặn kịp thời có hiệu quả;

2. Chủ động triển khai các biện pháp nghiệp vụ nhằm phát hiện ngăn chặn kịp thời và đấu tranh xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; đồng thời thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông để phối hợp;

3. Khi phát hiện hoặc có thông báo của Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh tiến hành phối hợp điều tra làm rõ và xử lý theo quy định của Pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi trộm cắp cước viễn thông, vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát và các hành vi vi phạm pháp luật khác trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các Sở, ban, ngành có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất hoạt động cung cấp, sử dụng các loại hình dịch vụ bưu chính, chuyển phát, viễn thông và internet. Kịp thời kiến nghị, chấn chỉnh khắc

phục những sơ hở thiếu sót không để các loại đối tượng xấu lợi dụng hoạt động gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Điều 6. Trách nhiệm của Cục Hải quan

1. Phối hợp với các cơ quan hữu quan trên địa bàn tỉnh thực hiện các biện pháp phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới theo đường bưu chính, chuyển phát;

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các ngành có liên quan khi có yêu cầu đề nghị phối hợp kiểm tra, xử lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

3. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát phòng, chống buôn lậu, nếu phát hiện hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát, Cục Hải quan có trách nhiệm kịp thời thông báo và phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các ngành liên quan điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các ngành có liên quan kiểm tra, kiểm soát, xử lý hàng lậu, hàng cấm vận chuyển qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn do pháp luật quy định;

2. Trường hợp nhận tin báo hoặc phát hiện các vụ việc vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát, Sở Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường kịp thời phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Hải quan và Công an tỉnh kiểm tra, kiểm soát các túi bưu phẩm, bưu kiện, kiện hàng hoá, phương tiện vận chuyển. Nếu phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật thì Sở Công Thương phối hợp với các ngành có liên quan tiến hành điều tra và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh

1. Tuyên truyền và phổ biến pháp luật về phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

2. Đăng tải những thông tin về các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, nhằm giáo dục và nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mọi tầng lớp nhân dân trong công tác phòng, chống và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân trong công tác tham gia phòng, chống tội phạm về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin;

2. Chỉ đạo các phòng, ban chức năng và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc đơn vị mình quản lý phối hợp và tăng cường

công tác thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện và xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin thuộc địa bàn mình quản lý;

3. Thông báo với Sở Thông tin và Truyền thông và Công an tỉnh khi phát hiện những dấu hiệu hoạt động tội phạm hoặc các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Điều 10. Trách nhiệm của các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

1. Nghiêm túc triển khai các văn bản hiện hành có liên quan đến hoạt động bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; chủ động xây dựng, triển khai phương án, kế hoạch bảo vệ hệ thống cơ sở vật chất, thiết bị mạng bưu chính, viễn thông, nhất là các trung tâm chuyển mạch, các trạm thu phát sóng thông tin di động, các tuyến cáp đồng, cáp quang; đầu tư kinh phí mua sắm phương tiện phục vụ công tác bảo vệ; xem xét ký kết hợp đồng bảo vệ với các tổ chức, cá nhân tại các địa bàn phức tạp thường xảy ra trộm cắp, phá hoại cơ sở vật chất hệ thống mạng phục vụ công tác đảm bảo an toàn mạng lưới và an ninh thông tin;

2. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và kiểm soát các đại lý của doanh nghiệp mình theo đúng trách nhiệm nhằm ngăn chặn các vụ trộm cắp cước viễn thông; vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyển phát; kinh doanh trái pháp luật dịch vụ bưu chính viễn thông và internet, các loại điện thoại, thẻ điện thoại lậu, các thiết bị viễn thông không hợp chuẩn Việt Nam;

3. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu nghi vấn liên quan đến tội phạm trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin như: trộm cước viễn thông; vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua đường bưu chính; hoạt động cung cấp, sử dụng, kinh doanh trái pháp luật các dịch vụ bưu chính, viễn thông và internet các doanh nghiệp báo cáo kịp thời cho Sở Thông tin và Truyền thông và Công an tỉnh để có biện pháp ngăn chặn, điều tra, xử lý kịp thời;

4. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị nghiệp vụ của Công an tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông:

Xử lý kịp thời các sự cố kỹ thuật làm ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin của hệ thống thiết bị do các doanh nghiệp quản lý, khai thác; phát hiện, ngăn chặn kịp thời và dừng ngay việc cung cấp, sử dụng dịch vụ đối với các trường hợp sử dụng, lợi dụng mạng lưới, dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu, tang vật cho cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 04 nghị định số 151/2005/NĐ-CP ngày 14/12/2005 về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan và cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia.

Bổ trí mặt bằng, áp dụng các giải pháp kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an ninh thông tin theo yêu cầu của Công an tỉnh và Sở Thông tin và Truyền thông. Bảo đảm các điều kiện thuận lợi cho cơ quan bảo vệ an ninh quốc gia tiến

hành các biện pháp nghiệp vụ nhằm chủ động phát hiện và đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, để bảo vệ an ninh quốc gia và gìn giữ trật tự, an toàn xã hội.

5. Các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục thực hiện Chỉ thị Số: 03/2005/CT-BBCVT ngày 28/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) về việc đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tham nhũng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin và Chỉ thị 09/2003/CT-BBCVT ngày 23/10/2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông về việc tăng cường công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin; tăng cường công tác hướng dẫn kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ trong các khâu khai thác nghiệp vụ, rà soát lưu lượng, phát hiện các vấn đề phát sinh khi có dấu hiệu trộm cắp cước viễn thông trong nước và quốc tế để phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan ngăn chặn và xử lý kịp thời. Nâng cao tinh thần cảnh giác không vì lợi ích riêng của doanh nghiệp để sơ hở cho kẻ gian lợi dụng thực hiện hành vi vi phạm thông qua dịch vụ và mạng của doanh nghiệp đang quản lý khai thác;

6. Các doanh nghiệp khai thác các dịch vụ bưu chính viễn thông tiếp tục chỉ đạo và tăng cường công tác quản lý trong các khâu vận chuyển, khai thác nghiệp vụ, tổ chức kiểm tra chặt chẽ các thủ tục, hóa đơn, chứng từ hợp pháp về nguồn gốc hàng hóa khi chấp nhận bưu phẩm, bưu kiện trong nước, làm đầy đủ thủ tục đối với bưu phẩm, bưu kiện, vật phẩm, hàng hóa xuất, nhập khẩu để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi buôn lậu qua đường bưu chính. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên thuộc doanh nghiệp quản lý để nắm vững và chấp hành nghiêm túc các quy định về quy trình nghiệp vụ. Nâng cao tinh thần ý thức trách nhiệm và cảnh giác cao trong công việc để không bị kẻ gian lợi dụng hoặc vì lợi ích cá nhân mà tiếp tay cho các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Công tác trao đổi thông tin

1. Trong quá trình phối hợp, việc cung cấp thông tin, các dấu hiệu nghi vấn trộm cắp cước viễn thông quốc tế; kinh doanh trái pháp luật dịch vụ điện thoại, internet và các loại thẻ điện thoại; gửi, vận chuyển hàng lậu, hàng cấm qua mạng bưu chính, mạng chuyên phát phải được thực hiện nhanh chóng, đảm bảo bí mật và tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Thông tin phải được cung cấp bằng văn bản thể hiện trên giấy hoặc văn bản điện tử nhưng phải có chữ ký điện tử xác nhận của Thủ trưởng cơ quan cung cấp;

2. Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Sở Công Thương, Cục Hải quan, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin phải cử người phụ trách việc theo dõi, cập nhật thông tin, làm đầu mối trong việc phối hợp, giao nhận tài liệu, số liệu liên quan.

Người được giao nhiệm vụ có trách nhiệm đảm bảo bí mật thông tin, kịp thời báo cáo người có thẩm quyền trong việc xử lý thông tin, chỉ đạo công tác phối hợp.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin có trách nhiệm báo cáo định kỳ mỗi quý một lần vào ngày 20 tháng cuối cùng của quý về các hành vi vi phạm pháp luật và kết quả phòng, chống tội phạm về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp theo dõi và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quy chế này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ 02 năm một lần tổ chức sơ kết đánh giá kết quả thực hiện Quy chế và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lữ Ngọc Cư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5977/UBND-VHXH
V/v đính chính hiệu lực QĐ
31/2010/QĐ-UBND, ngày
22/10/2010 của UBND tỉnh

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 11 năm 2010

Kính gửi:

- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Tài chính, Nội vụ;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk;

Ngày 22 tháng 10 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 31/2010/QĐ-UBND, về việc Quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với Trung tâm học tập cộng đồng và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý Trung tâm học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Do sơ suất của cơ quan tham mưu nên tại điều 2 của Quyết định nói trên đã ghi không chính xác thời gian hiệu lực của Quyết định. Nay Ủy ban nhân dân tỉnh xin đính chính lại là: “Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký”.

Ủy ban Nhân dân tỉnh cáo lỗi và đề nghị các đơn vị, địa phương liên quan triển khai thực hiện./.

**TL.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Danh Sơn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://www.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Số 45 Nguyễn Tất Thành - Tp. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk